

## BÁO CÁO

### Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030

Kính gửi: Bộ Nội vụ

## Phần I

### **TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

#### **I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI**

##### **1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

- Tình hình phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

Tỉnh Hà Tĩnh đã kịp thời tổ chức triển khai quán triệt và tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng từ tỉnh đến cơ sở đầy đủ các Nghị quyết, Chỉ thị, Chương trình cải cách hành chính (CCHC) của Trung ương giai đoạn 2011-2020, giai đoạn 2016-2020<sup>1</sup>. Bên cạnh đó, thông qua các cuộc họp giao ban, hội nghị sơ kết, tổng kết, tập huấn, bồi dưỡng, lãnh đạo tinh quán triệt chủ trương lớn và nội dung trọng tâm thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh.

- Việc xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc triển khai công tác CCHC.

+ Thực hiện Nghị quyết, Chỉ thị, Chương trình CCHC của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết, Kế hoạch CCHC giai đoạn của tỉnh<sup>2</sup>. Trong đó, tỉnh đã xác định, cụ thể hóa đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ phù hợp với địa phương, xác định rõ trách nhiệm các ngành, địa phương; bố trí kinh phí thực hiện trong từng giai đoạn, chỉ đạo các đơn vị triển khai thực hiện, bám sát nội dung để hoàn thành tốt chương trình và xây dựng chương trình thực hiện CCHC riêng trên cơ sở chương trình chung của toàn tỉnh.

<sup>1</sup> Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 22/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP; Quyết định số 225/QĐ-TTg của Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020.

<sup>2</sup> Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 29/02/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 18/10/2015 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015-2020; Kế hoạch số số 239/KH-UBND ngày 29/7/2016 về cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020 của UBND tỉnh.

+ Trong giai đoạn 2011-2020, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành 768 văn bản để chỉ đạo, triển khai toàn diện 06 lĩnh vực CCHC trên địa bàn tỉnh. Hàng năm, UBND tỉnh đều ban hành kế hoạch CCHC phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và xác định nhiệm vụ trọng tâm, đột phá của mỗi năm. Bên cạnh đó, UBND tỉnh cũng ban hành các kế hoạch riêng theo từng lĩnh vực CCHC, kế hoạch nâng cao các chỉ số PCI, PAPI, PARINDEX, SIPAS sau khi kết quả được công bố.

+ Hàng năm, UBND tỉnh đều tổ chức Hội nghị tổng kết công tác CCHC của năm trước liền kề và triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC của năm và sơ kết 5 năm giai đoạn 2011-2015. Ngoài ra, theo yêu cầu nhiệm vụ, UBND tỉnh tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo chuyên đề nhằm tăng cường, đẩy mạnh CCHC, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức... thông qua các cuộc họp giao ban định kỳ, đột xuất, lãnh đạo tỉnh đã chỉ đạo sâu sát công tác CCHC, cải tiến lề lối làm việc, xây dựng chương trình công tác, nâng cao trách nhiệm, thái độ công chức khi thực thi công vụ.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tổ chức trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC), UBND tỉnh đã có những giải pháp tích cực trong thực hiện cải cách TTHC. Đặc biệt trong năm 2015, UBND tỉnh chỉ đạo quyết liệt việc đơn giản hóa thủ tục hành chính với mục tiêu cắt giảm tối thiểu  $\frac{1}{3}$  thành phần hồ sơ và giảm  $\frac{1}{2}$  thời gian giải quyết các TTHC; năm 2017 thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh (nay là Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh) và đến hết năm 2018 tất cả 13/13 huyện, thành phố, thị xã đều có Trung tâm Hành chính công và đã đi vào hoạt động. Đây là bước đột phá mạnh mẽ trong cải cách TTHC được người dân, tổ chức đồng tình ủng hộ cao.

Nhìn chung, người đứng đầu tại các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đã phát huy vai trò trách nhiệm của mình trong quản lý, điều hành thực hiện CCHC tại đơn vị, địa phương. Theo đó, nhiệm vụ CCHC ngày càng được quan tâm hơn, hầu hết các đơn vị, địa phương người đứng đầu trực tiếp phụ trách công tác CCHC. Đến nay, các nhiệm vụ đề ra của Chương trình CCHC tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011 - 2020 về cơ bản đã hoàn thành và đạt được mục tiêu đề ra.

- Việc bố trí nguồn lực triển khai.

+ Về nguồn lực con người

Tại tỉnh, phòng Kiểm soát TTHC thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh (nay là phòng Nội chính - Pháp chế) và phòng Cải cách hành chính (nay là phòng Cải cách hành chính - Văn thư, lưu trữ) Sở Nội vụ thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo công tác CCHC của tỉnh (trong đó Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh bố trí 02 biên chế công chức chuyên trách, Sở Nội vụ bố trí 04 công chức chuyên trách). Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và 06 cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh bố trí công chức trực tiếp làm đầu mối tham mưu thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị theo quy định.

+ Về kinh phí

UBND tỉnh, các đơn vị, địa phương đã bố trí kinh phí cho từng nhiệm vụ của các lĩnh vực CCHC theo Kế hoạch CCHC hàng năm và theo Đề án, chương

trình Dự án do các đơn vị, địa phương đề xuất, xây dựng dự toán trình cấp ngân sách có thẩm quyền phê duyệt.

Ngoài ra, công tác CCHC cũng tiếp nhận được nhiều Dự án từ nước ngoài đã góp phần hiệu quả trong triển khai các nhiệm vụ CCHC trên địa bàn tỉnh<sup>3</sup>. Các sở, ban, ngành, địa phương cũng chủ động kêu gọi nguồn tài trợ từ các tổ chức Phi Chính phủ trong đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ, đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất nhằm hiện đại hóa điều kiện làm việc sau khi được UBND tỉnh đồng ý chủ trương.

- Công tác theo dõi, đánh giá (đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; đánh giá sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước).

+ Việc đánh giá xếp loại chỉ số CCHC được UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo và thực hiện sớm so với các tỉnh trong cả nước bắt đầu từ năm 2009 theo Quyết định số 2958/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2009 về việc ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại thi đua thực hiện công tác cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện. Sau khi thực hiện thí điểm xác định Chỉ số CCHC (do Bộ Nội vụ lựa chọn), tỉnh Hà Tĩnh đã xây dựng và ban hành Quyết định số 3351/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2012 về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2958/QĐ-UBND. Năm 2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2015 về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá CCHC và Quy chế xác định chỉ số CCHC tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Trong hai năm 2018, 2019 nhằm phù hợp với tình hình thực tiễn công tác CCHC của tỉnh và các quy định mới của Bộ Nội vụ về tiêu chí chấm điểm chỉ số CCHC cấp tỉnh, UBND tỉnh ban hành 02 Quyết định Quy phạm pháp luật để thay thế các quyết định QPPL cũ<sup>4</sup>.

+ Việc khảo sát đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước được UBND tỉnh Hà Tĩnh bắt đầu triển khai từ năm 2015. Trong 03 năm 2015, 2016, 2017, UBND tỉnh giao Sở Nội vụ chủ trì và phối hợp với các đơn vị, địa phương để tiến hành khảo sát. Từ năm 2018 đến nay, giao Sở Nội vụ chủ trì phối hợp Ban chỉ đạo cải cách hành chính thành phố Hà Tĩnh tiến hành khảo sát. Riêng đối với việc đo lường khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức của UBND cấp xã, UBND tỉnh phân cấp cho UBND huyện chủ trì triển khai thực hiện trên cơ sở số lượng cỡ mẫu do UBND tỉnh quy định.

<sup>3</sup> Dự án “Tăng cường tác động của cải cách hành chính ở tỉnh Hà Tĩnh” do Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tài trợ trong thời gian 4 năm từ 2012-2016, Dự án “Tăng cường hiệu quả quản trị công và sự tham gia của người dân về hành chính công ở tỉnh Hà Tĩnh” do Chính phủ Bỉ tài trợ trong hai năm 2017, 2018.

<sup>4</sup> Ngày 12 tháng 9 năm 2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế và Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (thay thế Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND; Ngày 24 tháng 9 năm 2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế và Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC tại các sở, ban ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã, UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (thay thế Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND).

Tính đến năm 2019, đã có 6.585 cỡ mẫu khảo sát đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và 25.280 cỡ mẫu khảo sát đối với UBND cấp xã được tiến hành thu thập và tổng hợp kết quả để phục vụ cho việc xác định chỉ số CCHC hàng năm của UBND tỉnh và của UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan Trung ương.

- Những mô hình, sáng kiến trong CCHC đã được triển khai áp dụng.

Trong 10 năm qua, đã có nhiều sáng kiến kinh nghiệm trong thực hiện CCHC được triển khai áp dụng, có hiệu quả cao, một số sáng kiến nổi bật như:

+ Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2011 về phê duyệt “Đề án sắp xếp, kiện toàn các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, ban quản lý dự án, tổ chức hội”;

+ Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2011 về Ban hành Quy định trách nhiệm thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (số 52/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2017 thay thế);

+ Quyết định số 3713/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 về ban hành Đề án đổi mới phương thức hoạt động của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành và hoạt động của UBND tỉnh;

+ Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh về ban hành Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp Nhà nước trên địa bàn tỉnh về thực hiện CCHC (nay là Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2019 có bổ sung thêm 06 cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh về thực hiện CCHC);

+ Năm 2015, thực hiện đơn giản hóa TTHC với mục tiêu cắt giảm tối thiểu 1/3 thành phần hồ sơ và giảm 1/2 thời gian giải quyết các TTHC. Tổng số chi phí được cắt giảm tiết kiệm là: 4.125.556.000 đồng;

+ Kết luận số 05-KL/TU ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số chủ trương nâng cao năng lực, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng về sắp xếp, tinh giản bộ máy, biên chế, hoạt động hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan, đơn vị;

+ Mô hình Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm hành chính công cấp huyện được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2017;

+ Nghị quyết số 164/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 8 năm 2019 của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người hoạt động không chuyên trách cấp xã trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019-2021;

+ Xây dựng hệ thống quản lý tiến độ công việc tích hợp trên cổng thông tin điện tử của các cơ quan Nhà nước;

+ Kết luận số 144-KL/TU ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Tĩnh về thẩm quyền, cơ cấu, số lượng, quy trình lựa chọn nhân sự và sắp xếp cán bộ khi thực hiện sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2019 - 2021;

+ Áp dụng TCVN ISO 9001:2015 trong xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTTHC trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Công tác thi đua, khen thưởng trong CCHC.

CCHC ở tỉnh Hà Tĩnh luôn được coi là một tiêu chí xếp loại thi đua, khen thưởng hàng năm cho các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, từ năm 2009, UBND tỉnh đã ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại thi đua thực hiện công tác CCHC tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện kèm theo Quyết định số 2958/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2009 và điều chỉnh, bổ sung sửa đổi cho phù hợp. Đến nay, công tác CCHC được Tỉnh ủy, UBND tỉnh đưa vào một tiêu chí chấm điểm thực hiện nhiệm vụ hàng năm để xét khen thưởng cho các đơn vị, địa phương trên địa bàn toàn tỉnh.

## **2. Kiểm tra việc thực hiện**

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra hàng năm.

Công tác kiểm tra, giám sát việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện CCHC được chú trọng. Hàng năm, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra, thẩm định CCHC, thành lập 02 Đoàn kiểm tra để kiểm tra CCHC 6 tháng đầu năm và thẩm định, đánh giá, xếp loại thực hiện CCHC của năm vào quý IV của năm tại tất cả các đơn vị, địa phương. Đồng thời, hướng dẫn đơn vị xây dựng kế hoạch tự kiểm tra và kiểm tra các đơn vị trực thuộc.

Ngoài ra, UBND tỉnh còn tổ chức các đoàn kiểm tra theo chuyên đề, đột xuất như kiểm tra việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; Đề án 3713; Tổ công tác thực hiện kiểm tra, giám sát việc giải quyết TTTHC gắn với thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, niêm yết, công khai TTTHC; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành và kiểm tra, thanh tra công vụ. ...

- Đánh giá tác động của công tác kiểm tra đến sự chuyển biến trong công tác triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị; những vấn đề lớn đã phát hiện và xử lý sau kiểm tra.

Giai đoạn 2011-2020, đã tiến hành chỉ đạo, tổ chức 23 cuộc thanh tra tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng, chống tham nhũng thực hiện nhiệm vụ, công vụ và công tác quản lý tài chính - ngân sách; kiểm tra, giám sát nội dung liên quan về CCHC 40 đợt và các nội dung chuyên đề với tổng số lượt đơn vị được kiểm tra, giám sát là 630 (bao gồm cả các đơn vị sở, ngành, cấp ủy, chính quyền cấp huyện và UBND cấp xã).

Công tác kiểm tra CCHC trên địa bàn tỉnh thời gian qua đã góp phần nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong thực hiện công tác CCHC, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ từng bước được nâng lên; TTTHC ngày càng được đơn giản hóa, tỷ lệ hồ sơ TTTHC được giải quyết đúng và trước hạn ngày càng cao, tổ chức bộ máy ngày càng được sắp xếp tinh gọn hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, tài chính được quản lý ngày càng chặt chẽ, đúng quy định; Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan hành chính nhà nước được triển khai có hiệu quả. Chất lượng công tác

CCHC ngày càng đi vào chiều sâu và có sự lan tỏa mạnh mẽ. Các tồn tại, hạn chế được phát hiện và và kịp thời khắc phục.

### **3. Thông tin, tuyên truyền**

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền CCHC hàng năm

Hàng năm, UBND tỉnh đều ban hành Kế hoạch tuyên truyền về CCHC và chỉ đạo các đơn vị, địa phương ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc lồng ghép trong Kế hoạch CCHC năm của đơn vị. Các hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng.

#### **- Kết quả thực hiện kế hoạch**

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí tiếp tục tích cực trong thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền trọng tâm theo Kế hoạch tuyên truyền CCHC của tỉnh, tăng dần thời lượng, số lượng tin, bài, phóng sự (đến năm 2020 số lượng tin, bài tuyên truyền trên các cơ quan báo chí tăng hơn 70% so với năm 2010), tập trung tuyên truyền thường xuyên được đổi mới, các vấn đề trong công tác CCHC được đi sâu phân tích, tìm hiểu góp phần nâng cao chất lượng tuyên truyền<sup>5</sup>.

Đặc biệt, UBND cấp huyện đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền CCHC trên Đài truyền thanh cấp huyện, cấp xã với thời lượng phát thanh định kỳ từ 02-04 lượt/tháng cung cấp đầy đủ thông tin về công tác CCHC đến người dân. Việc thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền đã góp phần thực hiện tốt công tác CCHC, đưa CCHC đến gần với nhân dân, giúp công tác quản lý nhà nước của các địa phương, đơn vị minh bạch, hiệu quả hơn.

### **4. Đánh giá chung về công tác triển khai**

#### **a) Mật tích cực đạt được**

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ CCHC được quan tâm sâu sát. Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác CCHC được nâng lên rõ rệt; tinh thần đổi mới, sáng tạo để cải cách nhằm xây dựng nền hành chính phục vụ ngày càng được thể hiện rõ và mang lại niềm tin, sự hài lòng của nhân dân đối với Chính quyền.

- Các chương trình, kế hoạch CCHC của tỉnh và của các đơn vị, địa phương đã được ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả, đúng tiến độ; công tác thanh tra, kiểm tra về CCHC được quan tâm và ngày càng đi vào chất lượng. Kịp thời phát hiện các sai sót, các tồn tại để có giải pháp khắc phục.

- Nhiều sáng kiến CCHC được đưa vào ứng dụng và mang lại hiệu quả cao, đặc biệt các sáng kiến, mô hình CCHC mới được đưa vào thí điểm áp dụng trên địa bàn tỉnh đã góp phần quản lý chặt chẽ, điều hành thôn suốt nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị, địa phương giảm thiểu chi phí đi lại, thời gian và

<sup>5</sup> Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh đã xây dựng chuyên mục “Cải cách hành chính” phát sóng 2500 bản tin, 1700 phóng sự ngắn, Báo Hà Tĩnh đã có hơn 5300 tin, bài, các cơ quan báo chí Trung ương và tỉnh bạn hoạt động trên địa bàn có trên 5600 tin tuyên truyền về công tác CCHC. Từ năm 2016, Báo Hà Tĩnh và Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh đã xây dựng fanpage trên mạng xã hội facebook thu hút hàng chục vạn lượt người theo dõi, thông qua đó các tin, bài, phóng sự về công tác CCHC được lan tỏa mạnh mẽ đến nhiều tầng lớp nhân dân, nhất là giới trẻ.

tránh phiền hà những nhiễu của công chức giải quyết TTHC được người dân, doanh nghiệp đồng tình đánh giá cao.

### b) Tồn tại, hạn chế

- Cấp ủy của một số đơn vị, địa phương chưa tập trung chỉ đạo một cách quyết liệt trong thực hiện nhiệm vụ CCHC; sự quyết tâm trong chỉ đạo, điều hành CCHC của người đứng đầu ở một số đơn vị, địa phương chưa cao, chưa mạnh dạn tạo ra đột phá trong thực hiện nhiệm vụ CCHC.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, ở một số đơn vị chưa thực sự được quan tâm, vẫn còn tình trạng ban hành kế hoạch nhưng không tổ chức thực hiện kiểm tra đầy đủ; chất lượng kiểm tra còn hạn chế; việc khắc phục những tồn tại hạn chế được chỉ ra sau thanh tra, kiểm tra chưa kịp thời, đầy đủ.

- Một số đơn vị, địa phương chưa bố trí kinh phí đúng mức cho thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC; việc tuyên truyền về dịch vụ công trực tuyến, thực hiện TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích được UBND tỉnh chỉ đạo quyết liệt nhưng một số đơn vị, địa phương chưa chủ động triển khai.

## **II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ**

### **1. Cải cách thể chế**

#### **1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được**

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh cùng sự nỗ lực của các ngành, các cấp, công tác cải cách thể chế trên địa bàn tỉnh đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ.

a) Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm của tỉnh trên cơ sở Hiến pháp năm 2013

Công tác xây dựng, hoàn thiện và thực thi pháp luật ở tỉnh đã thực sự có những chuyển biến tích cực, đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân theo Hiến pháp năm 2013. Hệ thống thể chế đã được định hình một cách rõ nét trên tất cả các lĩnh vực, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, hội nhập quốc tế. Hệ thống văn bản QPPL của tỉnh đã dần đáp ứng các tiêu chí về tính đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của tỉnh. Về mặt nội dung, đã thể hiện được tư duy xây dựng văn bản QPPL mới thể hiện tính cân đối, đồng bộ giữa thể chế về chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường, bảo vệ quyền con người, quyền công dân phù hợp hơn với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, tạo khuôn khổ pháp lý cho những bước phát triển mới ở giai đoạn sau.

Điểm nổi bật trong công tác xây dựng hệ thống văn bản QPPL của tỉnh giai đoạn 2011-2020 so với giai đoạn 2001-2010 đó là hoạt động xây dựng hoàn thiện thể chế không chỉ chú trọng đến việc ban hành các văn bản phục vụ phát triển kinh tế mà còn tập trung nhiều hơn cho các lĩnh vực khác, đặc biệt là các lĩnh vực y tế, giáo dục, khoa học, công nghệ, Tài nguyên- Môi trường... Nhiều

chủ trương lớn của tỉnh đã được triển khai trên thực tế và có tác động tích cực, hạn chế được tình trạng tùy tiện trong xây dựng thể chế.

b) Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh

Xác định việc hoàn thiện hệ thống thể chế, nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác cải cách thể chế. Do đó, hàng năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tham mưu ban hành văn bản theo đúng thẩm quyền, đảm bảo tính khả thi đáp ứng tốt nhu cầu quản lý nhà nước, yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh.

Cơ quan tư pháp các cấp đã thẩm định 1.227 dự thảo văn bản QPPL, các báo cáo thẩm định đã chỉ ra sự phù hợp về thẩm quyền, căn cứ ban hành văn bản, sự phù hợp và tính khả thi của chính sách đối với tình hình địa phương... Các văn bản QPPL đều được lấy ý kiến của đối tượng chịu tác động và được cơ quan tư pháp thẩm định trước khi ban hành. Từ năm 2011 đến nay, cấp tỉnh đã ban hành 698 văn bản QPPL, trong đó có 546 Quyết định của UBND tỉnh và 152 Nghị quyết của HĐND tỉnh. Cấp huyện, cấp xã đã ban hành 3.892 văn bản, trong đó có 866 Quyết định và 3.026 Nghị quyết.

Để đảm bảo hệ thống văn bản QPPL của tỉnh phù hợp với quy định của Trung ương cũng như gắn với sự phát triển kinh tế của địa phương, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp tăng cường thực hiện công tác kiểm tra, tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. Trong giai đoạn 2011-2020, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát 12.175 lượt văn bản, trong đó có 478 văn bản được đề nghị xử lý do mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp với văn bản cấp trên, 478/478 văn bản đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát<sup>6</sup>. Thực hiện tự kiểm tra 546 văn bản QPPL, qua đó phát hiện 30 văn bản QPPL chưa phù hợp với quy định (gồm 12 văn bản sai sót về nội dung, 04 văn bản sai sót về hiệu lực và 14 văn bản sai về thể thức). Trong đó, có 07/12 văn bản sai sót về nội dung được ban hành trong giai đoạn 2011-2015, có 05/12 văn bản sai sót về nội dung được ban hành trong giai đoạn 2016-2020. Như vậy, sau khi Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 ra đời, hệ thống thể chế của tỉnh ngày càng được hoàn thiện, chất lượng văn bản được nâng lên, sai sót có xu hướng giảm. Đã thực hiện kiểm tra 493 văn bản QPPL do cấp huyện ban hành, qua đó, phát hiện 81 văn bản chưa phù hợp (gồm 34 văn bản có sai sót về nội dung, 06 văn bản có sai sót về hiệu lực và 41 văn bản có sai sót về thể thức và kỹ thuật trình bày). Số văn bản có sai sót của cấp huyện chủ yếu tập trung trong giai đoạn 2011-2015, từ tháng 7/2016, hầu

<sup>6</sup> Đặc biệt, đã thực hiện rà soát văn bản QPPL của UBND tỉnh ban hành từ năm 1991-2013, hệ thống hóa và xuất bản cuốn hệ thống văn bản giai đoạn 2011-2013; Tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản của HĐND, UBND các cấp giai đoạn 2014-2018 với 2.595 văn bản, trong đó có 1.041 văn bản cấp tỉnh, 211 văn bản cấp huyện và 1.343 văn bản cấp xã. Trên cơ sở kết quả rà soát, đã tham mưu UBND tỉnh công bố kết quả hệ thống hóa, theo đó xác định 410 văn bản còn hiệu lực, 219 văn bản hết hiệu lực toàn bộ, 42 văn bản hết hiệu lực một phần.

như không phát hiện văn bản QPPL có sai sót. Việc xử lý văn bản sau tự kiểm tra, kiểm tra đã được thực hiện kịp thời, nghiêm túc, các văn bản QPPL có sai sót về nội dung đều được cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

Công tác theo dõi thi hành pháp luật được triển khai đồng bộ. Hàng năm, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai công tác theo dõi thi hành văn bản QPPL, trong đó chú trọng lĩnh vực theo dõi trọng tâm theo từng năm gắn với những vấn đề có tính thời sự, được người dân, doanh nghiệp quan tâm. Đã thực hiện theo dõi trọng tâm trong các lĩnh vực, gồm: pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp; bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; đất ở xã hội, nhà ở cho người có công, vùng thường xuyên bị thiên tai; đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực y tế, lao động, thương binh và xã hội. Thông qua hoạt động theo dõi thi hành pháp luật, ý thức tuân thủ pháp luật của các tổ chức, cá nhân, việc chấp hành pháp luật trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức được nâng lên rõ rệt.

c) Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh

Sau khi các cơ chế, chính sách được ban hành, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã kịp thời xây dựng các Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện, trong đó xác định rõ yêu cầu, phân công cụ thể trách nhiệm để đảm bảo các cơ chế, chính sách này đi vào cuộc sống một cách hiệu quả, thiết thực. Đồng thời, tăng cường tuyên truyền, phổ biến, đăng tải công khai trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh, cơ quan, đơn vị để người dân, doanh nghiệp nắm bắt đầy đủ cơ chế chính sách của tỉnh và tích cực tham gia các hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh.

Từ năm 2011 đến nay, nhiều cơ chế chính sách hỗ trợ của tỉnh đã được ban hành và phát huy hiệu quả tích cực. Chính sách về lĩnh vực tổ chức cán bộ như nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, tinh giản biên chế đã góp phần thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước; chính sách trên lĩnh vực như nông nghiệp, công nghiệp, thương mại; lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, tài nguyên, môi trường và khoa học, công nghệ, được ban hành kịp thời nhằm hỗ trợ cho các thành phần kinh tế phát triển, tạo môi trường pháp lý thông thoáng, thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong phát triển sản xuất kinh doanh và thu hút đầu tư trên địa bàn.

### 1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Một số văn bản QPPL có tính dự báo chưa cao; chưa tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các đối tượng chịu tác động của văn bản, thời gian lấy ý kiến còn ngắn, chưa đăng tải dự thảo để lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh,...

- Một số đơn vị chưa thực hiện việc lập đề nghị xây dựng Nghị quyết theo quy định.

- Việc triển khai các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật ở một số đơn vị, địa phương chưa được quan tâm đúng mức, chưa thực sự phát huy được vai trò, hiệu quả; việc huy động sự tham gia của Nhân dân, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội trong công tác theo dõi thi hành pháp luật chưa sâu rộng.

## 2. Cải cách thủ tục hành chính

### 2.1. Kết quả đạt được

a) Cải cách TTHC trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành

- TTHC được cải cách cơ bản theo hướng hiện đại, đơn giản; giảm chi phí cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện; 100% các TTHC của các cấp, các ngành được công khai thông nhất trên môi trường Internet và tại Bộ phận Một cửa các cấp; 100% các TTHC được rà soát hàng năm; tiếp tục rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC, nhất là các TTHC có thành phần hồ sơ phức tạp, thời gian giải quyết dài; 100% TTHC và TTHC liên thông được phân kỳ thời gian giải quyết và xây dựng quy trình nội bộ.

- 100% TTHC (trừ các TTHC đặc thù) được đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Hành chính công cấp huyện và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã; 100% các cơ quan hành chính Nhà nước thực hiện đúng TTHC và thời gian giải quyết các TTHC đã được công bố, công khai.

### b) Về kiểm soát thủ tục hành chính

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo các quy định của Chính phủ

Hàng năm, UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch rà soát các quy định, TTHC trên địa bàn tỉnh nhằm lựa chọn những quy định, TTHC còn bất cập, chồng chéo, vướng mắc để tiến hành rà soát, kiến nghị đơn giản hóa. Theo đó, các sở, ban, ngành phối hợp với UBND cấp huyện thực hiện rà soát, đơn giản hóa các TTHC trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả phương án đơn giản hóa gửi các Bộ, ngành Trung ương kiến nghị thực thi.

Đặc biệt năm 2015 là năm được UBND tỉnh xác định là năm đột phá về cải cách TTHC, với mục tiêu cắt giảm  $\frac{1}{3}$  thành phần hồ sơ,  $\frac{1}{2}$  thời hạn giải quyết TTHC, giao Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện cắt giảm theo quy định<sup>7</sup>.

<sup>7</sup> - Tổng số TTHC đưa vào rà soát 1232/1432 TTHC. Trong đó:

- Tổng số thành phần hồ sơ được cắt giảm trên tổng số thành phần hồ sơ theo Quyết định công bố gần nhất: cấp tỉnh 992/3817 (26%); cấp huyện 130/795 (16%); cấp xã 81/343 (24%);

- Tổng số thời hạn giải quyết được cắt giảm trên tổng số thời hạn giải quyết theo quy định, trong đó cấp tỉnh 7887 ngày/12.942 ngày (61%); cấp huyện 1876/3283 (57%); cấp xã 389/758 (51%).

- Chi phí giảm trong thực hiện thủ tục hành chính theo số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị cụ thể:

+ Chi phí tiết kiệm từ các thành phần hồ sơ được giảm (chi phí phو to, chứng thực...) là 1.430.452.000 đồng.

+ Chi phí dì lại tiết kiệm được do giảm các thành phần hồ sơ là 2.695.104.000 đồng.

- Tổng số chi phí được cắt giảm là 4.125.556.000 đồng.

- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính và tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm việc niêm yết, công khai số điện thoại, địa chỉ thư điện tử về tiếp nhận, phản ánh kiến nghị về quy định hành chính của cá nhân, tổ chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Hành chính công cấp huyện, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã và trên Cổng/Trang thông tin điện tử theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP. Giai đoạn 2011-2020 có 32 phản ánh kiến nghị về quy định hành chính được tiếp nhận và 32/32 kiến nghị đã được giải quyết, kết quả xử lý phản ánh và tình hình, kết quả giải quyết TTHC kiến nghị được công khai trên mạng Internet tại địa chỉ: <http://nguoidan.chinhphu.vn> theo đúng quy định.

- Việc cập nhật, công bố TTHC theo quy định

Giai đoạn 2011-2020 đã ban hành 258 Quyết định công bố TTHC, danh mục và Quy trình nội bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã<sup>8</sup>.

c) Công khai TTHC theo quy định của Chính phủ

Tất cả các TTHC sau khi được công bố đều được các đơn vị, địa phương niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Hành chính công cấp huyện và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã, đồng thời đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương, trên Cổng dịch vụ công Quốc gia và Cổng dịch vụ công của tỉnh.

d) Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2016 về ban hành Quy định thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Nhằm hỗ trợ công chức tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Hành chính công cấp huyện, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 99/2018/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2018 về mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2018 về Quy định tạm thời chế độ hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh, cấp huyện, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

d) Về tình hình, kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4

---

<sup>8</sup> Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 55 Quyết định công bố Danh mục và Quy trình nội bộ TTHC đang có hiệu lực với 1.776 TTHC, trong đó có 1.342 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan cấp tỉnh, 268 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, 104 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết UBND cấp xã và 62 TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền. Ngoài ra, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố 203 TTHC liên thông thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh.

Tính đến thời điểm hiện nay, trên Công dịch vụ công trực tuyến của tỉnh Hà Tĩnh có 1746 DVC trực tuyến mức độ 3 và 32 DVC trực tuyến mức độ 4. Trong đó, các cơ quan cấp tỉnh có 537 DVC trực tuyến mức độ 3; 11 DVC trực tuyến mức độ 4. UBND cấp huyện có 1209 DVC trực tuyến mức độ 3; 21 DVC trực tuyến mức độ 4, và mỗi đơn vị cấp xã có 32-38 DVC trực tuyến mức độ 3.

Ngày 23/6/2020, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1929/QĐ-UBND về việc ban hành Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 triển khai trên địa bàn tỉnh trong năm 2020 và giai đoạn 2021 - 2025, trong đó: cấp tỉnh 922DVC, cấp huyện 137 DVC và cấp xã 53 DVC.

e) Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích

UBND tỉnh đã ban hành Văn bản ký kết thỏa thuận hợp tác triển khai với Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, đồng thời chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện ký kết hợp tác triển khai với Bưu điện tỉnh. Đến nay, Bưu điện tỉnh đã thành lập Bưu cục Hành chính công tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, bố trí nhân viên trực và thu phí chuyển phát kết quả giải quyết TTHC, thu hộ phí, lệ phí giúp các sở, ban, ngành và tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC đến tận địa chỉ cá nhân, tổ chức theo yêu cầu.<sup>9</sup>

Năm 2019, UBND tỉnh đã ban hành Đề án thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ hành chính công thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tại Quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2019; thành lập Ban Chỉ đạo Đề án, đồng thời ban hành kế hoạch hoạt động. Đến nay, đã thực hiện thí điểm 06 Sở (gồm các Sở: Thông tin và Truyền thông, Nội vụ, Ngoại vụ, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo); 04 đơn vị cấp huyện: UBND các huyện Lộc Hà, Cẩm xuyên, Kỳ Anh và UBND thị xã Hồng Lĩnh và 08 xã trên địa bàn các đơn vị cấp huyện thí điểm.

## 2.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Việc giải quyết TTHC ở một số lĩnh vực, một số đơn vị chưa đúng quy định (thời điểm trước năm 2017 vẫn còn tình trạng một số số nơi không có phiếu hẹn trả kết quả hoặc phiếu hẹn trả sai quy định; không có phiếu kiểm soát giải quyết TTHC...). Vẫn còn tình trạng chậm trễ trong giải quyết hồ sơ TTHC.

- Cơ sở vật chất tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã nhìn chung còn thiếu, trang thiết bị đã cũ, lạc hậu, chưa đáp ứng được yêu cầu hoạt động, có xã chưa bố trí được nơi riêng biệt hoặc bố trí nhưng ở vị trí không thuận lợi cho người dân, tổ chức đến giao dịch dẫn đến những hạn chế trong quá trình theo dõi, kiểm tra, giám sát việc giải quyết TTHC.

- Sự phối hợp trong thực hiện cơ chế một cửa liên thông giữa Bộ phận “Một cửa” các cấp với một số cơ quan ngành dọc còn gặp khó khăn. Một số TTHC liên thông thực hiện không đảm bảo chất lượng, gây phiền hà, kéo dài

---

<sup>9</sup> Trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2019 đã tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC 471.462 hồ sơ, trong đó, số hồ sơ tiếp nhận là 43.010 hồ sơ và trả kết quả 428.452 hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích.

thời gian, quá hạn do quá trình phối hợp, phân kỳ thời gian giải quyết giữa cơ quan Trung ương trên địa bàn với địa phương còn vướng mắc.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính**

#### **3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được**

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của UBND, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện.

- Tình hình triển khai các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy

Thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành, UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở, ban, ngành. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 21 sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh.

Thực hiện Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã đã kiện toàn lại các phòng chuyên môn trực thuộc. Hiện nay có 152 phòng chuyên môn trực thuộc 13 huyện, thành phố, thị xã.

- Kết quả thực hiện việc sáp xếp tổ chức bộ máy của tỉnh

Trong giai đoạn 2010-2020, việc sáp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy luôn được tỉnh Hà Tĩnh quan tâm, chỉ đạo thực hiện và đạt được những kết quả quan trọng, cụ thể:

+ Từ năm 2011, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2011 về phê duyệt “Đề án sáp xếp, kiện toàn các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, ban quản lý dự án, tổ chức hội”. Theo đó, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2012 để tổ chức thực hiện. Sau 04 năm thực hiện Đề án (2011-2015) đã đạt được những kết quả tích cực<sup>10</sup>.

+ Thực hiện theo Kết luận số 05-KL/TU ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số chủ trương nâng cao năng lực, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng về sáp xếp, tinh giản bộ máy, biên chế, hoạt động hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan, đơn vị.<sup>11</sup>

Việc thực Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND, Kết luận 05-KL/TU ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Tĩnh có thể coi là đi trước một bước thực hiện Nghị quyết 18, 19 của Trung ương.

<sup>10</sup> Thành lập mới 01 đơn vị; công nhận 07 Hội đặc thù cấp huyện; chuyển giao quản lý các đơn vị sự nghiệp từ sở, ngành về UBND cấp huyện quản lý: 07 đơn vị; giải thể, sáp nhập, hợp nhất đã giảm: 01 chi cục, 06 phòng chuyên môn quản lý nhà nước, 144 đơn vị sự nghiệp và 40 Ban Quản lý dự án; chuyển 04 đơn vị sang tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải 100% kinh phí hoạt động thường xuyên; chuyển sang hoạt động tự đảm bảo kinh phí một phần 10 đơn vị; giảm 323 biên chế.

<sup>11</sup> Thành lập Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh, 13 Trung tâm Hành chính công huyện, thành phố, thị xã; giảm 15 phòng chuyên môn của các sở, ngành; giảm 03 chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Thực hiện các Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII: Số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 và số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập, tỉnh Hà Tĩnh đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo tổ chức thực hiện. Kết quả sau hơn 02 năm thực hiện như sau:

\* Về sắp xếp các tổ chức hành chính: Giảm 01 sở, ban, ngành do thực hiện thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn ĐBQH, Văn phòng HĐND và Văn phòng UBND tỉnh thành Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh theo Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Giảm 19 tổ chức gồm 17 phòng và 02 chi cục thuộc các sở, ban, ngành. Giảm 26 phòng thuộc các ban, chi cục. Giảm 03 phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện do thực hiện thí điểm hợp nhất các Ban Đảng và các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tại huyện Đức Thọ (hợp nhất Văn phòng huyện ủy và Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện thành Văn phòng cấp ủy - chính quyền huyện; hợp nhất Ủy ban Kiểm tra huyện ủy và Phòng Thanh tra thành Cơ quan Kiểm tra - Thanh tra huyện; hợp nhất Ban Tổ chức huyện ủy và Phòng Nội vụ thành Cơ quan Tổ chức - Nội vụ huyện).

\* Về sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh giảm 76 đơn vị:<sup>12</sup>

- Về quản lý biên chế và thực hiện tinh giản biên chế

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị, HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 39/NQ-HĐND về Kế hoạch tinh giản biên chế công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện giai đoạn 2016-2021 và UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-HĐND; hàng năm UBND tỉnh xây dựng và trình HĐND tỉnh (tại kỳ họp cuối năm) kế hoạch giao biên chế năm sau cho tất cả các đơn vị được giao quản lý, sử dụng biên chế. Kết quả thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế trong giai đoạn 2015 - 2020 giảm được 2836 người.<sup>13</sup>

b) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương

Nhìn chung, mô hình tổ chức cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện được thực hiện đúng theo các chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong đó một số mô hình tổ chức phù hợp với chủ trương của Nghị quyết số 18, 19 của Trung ương. Bộ máy cơ bản đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả hoạt

<sup>12</sup> Giảm 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh. Giảm 10 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các sở, ban, ngành. Giảm 34 phòng và tổ chức trực thuộc các đơn vị sự nghiệp trực thuộc các Sở, ban, ngành. Giảm 65 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (trong đó có 39 đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo và 26 đơn vị sự nghiệp khác).

<sup>13</sup> Đã giảm được 224 biên chế hành chính và 2.612 số người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp so với năm 2015. Chuyển biên chế nhà nước cấp ngân sách trả lương sang biên chế đơn vị tự đảm bảo của 03 Bệnh viện tuyến tỉnh, 09 Bệnh viện tuyến huyện và Trung tâm Phát triển Nấm ăn và Nấm dược liệu.

động được nâng cao gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

c) Về phân cấp quản lý

Việc thực hiện phân cấp tổ chức bộ máy và cán bộ theo quy định của Chính phủ được đẩy mạnh nâng cao tính chủ động cho các sở ngành, địa phương. UBND tỉnh ban hành các văn bản triển khai thực hiện: Quyết định số 44/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2013 ban hành Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2015 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2013/QĐ-UBND. Trong quá trình phân cấp đã tiến hành thực hiện kiểm tra theo chuyên đề, phối kết hợp kiểm tra thực hiện quy định về tổ chức bộ máy, biên chế của trung ương, của tỉnh.

Sau khi ban hành các văn bản phân cấp trên, việc quản lý nhà nước tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện đồng bộ, có hiệu quả, đảm bảo hoạt động chủ động, sáng tạo của các cơ quan, đơn vị, nâng cao tầm quản lý chiến lược, mang tính vĩ mô ở cấp tỉnh. Hiện nay, Hà Tĩnh đang rà soát, đánh giá việc thực hiện phân cấp để sửa đổi, bổ sung theo hướng tăng cường phân cấp, đảm bảo hiệu quả hoạt động.

d) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh

Được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo lồng ghép trong các cuộc kiểm tra công tác CCHC, thanh tra chuyên ngành và thanh tra công vụ hàng năm.

đ) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công:

Trong thời gian qua, Hà Tĩnh tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện nhằm tăng cường cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các cơ quan, đơn vị. Kết quả đến nay có 42 đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm II (tự bảo đảm chi thường xuyên) và 23 đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm III (tự bảo đảm một phần chi thường xuyên).

e) Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã; sắp xếp thôn, tổ dân phố

- Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết số 819/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ, Hà Tĩnh đã thực hiện sắp xếp 80 đơn vị hành chính cấp xã, giảm 46 xã, hình thành 34 xã mới. Đến nay, 34 đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp đã kiện toàn tổ chức Đảng, HĐND, UBND, các tổ chức chính trị - xã hội và đi vào hoạt động ổn định. Các tổ chức, đơn vị có liên quan như trường học, trạm y tế cũng được thực hiện sắp xếp theo đơn vị hành chính mới. Sau khi

thực hiện sắp xếp, tỉnh Hà Tĩnh có 216 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 21 phường, 12 thị trấn, 183 xã<sup>14</sup>.

- Triển khai thực hiện việc sáp nhập thôn, tổ dân phố, từ năm 2012, tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo, tham mưu ban hành các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị về việc sáp nhập thôn, tổ dân phố; theo đó, các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, thị xã theo chức năng nhiệm vụ tổ chức tham mưu thực hiện<sup>15</sup>.

### 3.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện một số cấp ủy chưa có quyết tâm chính trị cao; còn có biểu hiện chờ đợi, ngại va chạm, sợ thay đổi trong công tác tổ chức bộ máy và cán bộ; có đề án chất lượng chưa cao; chưa đánh giá đúng thực trạng, tình hình tổ chức bộ máy và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; chưa chú trọng các giải pháp tái cơ cấu để nâng cao chất lượng bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức mà chỉ chủ yếu nhầm vào việc cắt giảm, sáp nhập theo cơ học.

- Việc xây dựng ban hành chương trình hành động, kế hoạch cụ thể thực hiện ở một số nơi còn biểu hiện hình thức, hiệu quả chưa cao, không sát với tình hình thực tiễn ở địa phương, cơ quan, đơn vị.

- Hệ thống văn bản cụ thể hóa để thực hiện Nghị quyết chậm được ban hành, đặc biệt là quy định cụ thể về cơ cấu tổ chức, sắp xếp đơn vị hành chính. Một số bộ, ngành, cơ quan Trung ương còn có văn bản chưa đồng thuận với nội dung sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ tương đồng; chưa có cơ sở pháp lý để thực hiện.

## 4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

### 4.1. Kết quả đạt được

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

- Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm:

Tập trung chỉ đạo xây dựng Đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức ở các cơ quan hành chính, chức danh nghề nghiệp ở đơn vị sự nghiệp trong toàn tỉnh, đã được Bộ Nội vụ thẩm định danh mục vị trí việc làm tại Quyết định số 2043/QĐ-BNV ngày 31/12/2015<sup>16</sup>. Đến nay, có 10/21 sở, ban, ngành được phê duyệt vị trí việc làm<sup>17</sup>; phê duyệt 93 vị trí việc làm và khung năng lực tương ứng trong các cơ quan UBND cấp huyện. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: có 06

<sup>14</sup> Số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã giảm trong giai đoạn từ 2015 - 2020 là 2.450 người, trong đó có 1.098 cán bộ, công chức cấp xã và 1.352 người hoạt động không chuyên trách cấp xã. Tính từ 2018 đến nay giảm 2.319 người, trong đó có 967 cán bộ, công chức cấp xã và 1.352 người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

<sup>15</sup> Kết quả đến nay đã giảm được 855 thôn, tổ dân phố (từ 2.837 giảm xuống còn 1.982 thôn, tổ dân phố). Toàn tỉnh đã giảm hơn 26.170 người, trong đó có 2.436 người hoạt động không chuyên trách và 23.734 người thực hiện nhiệm vụ khác ở thôn, tổ dân phố

<sup>16</sup> Bộ Nội vụ đã thẩm định 397 vị trí việc làm trong các cơ quan hành chính nhà nước; trình thẩm định 18.541 VTVL và 28.035 người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

<sup>17</sup> Các sở, ngành: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng, Ngoại vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh.

đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh đã được phê duyệt vị trí việc làm<sup>18</sup>; 01 lĩnh vực và 02 đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện đã được phê duyệt vị trí việc làm<sup>19</sup>.

- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh

Công tác quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) trên địa bàn tỉnh ngày càng chặt chẽ, đi vào nề nếp. Các văn bản quy định về phân cấp thẩm quyền đã được ban hành để tăng tính chủ động và phát huy trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong tuyển dụng, quản lý và thực hiện chế độ chính sách đối với CBCCVC. Công tác quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, đánh giá, phân loại, thi đua khen thưởng và kỷ luật CBCCVC được các đơn vị, địa phương quan tâm, thực hiện nghiêm túc theo đúng thẩm quyền được phân cấp, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Việc bố trí, sắp xếp, sử dụng CBCCVC cơ bản phù hợp với vị trí việc làm, sở trường công tác. Các cơ quan, đơn vị đã triển khai nhiều biện pháp xiết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, tăng cường kiểm tra việc chấp hành các quy định của đội ngũ CBCCVC trong hoạt động công vụ.

Việc tuyển dụng công chức, viên chức; thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức được thực hiện đúng quy định, đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch<sup>20</sup>; đội ngũ công chức, viên chức được tuyển dụng có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm.

Tổ chức thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý: Từ năm 2014 đến nay đã tổ chức thi các chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng các trường Trung học phổ thông (có 181 người trúng tuyển và được bổ nhiệm), năm 2015, đã tổ chức thi tuyển chức danh Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường. Tỉnh đã quan tâm ban hành một số chính sách thu hút nhân tài, chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao<sup>21</sup>.

<sup>18</sup> Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế tỉnh; Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh; Trường Cao đẳng Nguyễn Du.

<sup>19</sup> Trung tâm Văn hóa - Truyền thông cấp huyện; Trung tâm Y tế huyện Kỳ Anh; Trung tâm Lưu trữ Lịch sử tỉnh.

<sup>20</sup> Giai đoạn 2011 - 2020, tuyển dụng được 534 công chức, cụ thể: Thi tuyển 149 công chức (năm 2012: 111 công chức, năm 2016: 38 công chức); tuyển dụng theo chính sách thu hút của tỉnh Hà Tĩnh (tại các Quyết định: số 10/2008/QĐ-UBND ngày 12/3/2008, số 14/2011/QĐ-UBND ngày 21/6/2011, số 64/2012/QĐ-UBND ngày 14/12/2012); 78 công chức; xét tuyển theo chính sách thu hút quy định tại Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ; 09 công chức; tuyển dụng tiếp nhận người có kinh nghiệm vào công chức: 298 công chức. Theo phân cấp quản lý các cơ quan, đơn vị đã tuyển dụng 5.726 viên chức. Tổ chức tuyển chọn được 35 chỉ tiêu trí thức trẻ tỉnh nguyên theo Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tỉnh nguyên về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020 thuộc 05 huyện: Kỳ Anh, Lộc Hà, Nghi Xuân, Vũ Quang, Hương Khê. Năm 2019 có 137 công chức, viên chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính do tỉnh tổ chức.

<sup>21</sup> Quyết định số 29/2011/QĐ-UBND ngày 27/9/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định một số chính sách đối với Trường Đại học Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 13/7/2012 của UBND tỉnh ban hành một số quy định chính sách đối với ngành giáo dục và đào tạo; Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 25/3/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành tạm thời về chính sách khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao; Nghị quyết số 144/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh về một số cơ chế, chính sách đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Hà Tĩnh.

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Nhìn chung, công tác đào tạo, bồi dưỡng đã góp phần nâng cao mặt bằng chung về năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức của tỉnh; từng bước khắc phục các thiếu hụt kiến thức về quản lý nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị và đã chú trọng trang bị kiến thức, kỹ năng hoạt động thực thi công vụ chuyên sâu theo chức danh. Việc cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng đã bám sát kế hoạch đào tạo và công tác quy hoạch cán bộ.

- Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh được được Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) tài trợ từ năm 2015, đến nay đã cập nhật được 2.186 hồ sơ công chức hành chính; 28.654 hồ sơ viên chức hành chính sự nghiệp, và 4.202 hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã. Sở Nội vụ thường xuyên chỉ đạo các đơn vị, địa phương cập nhật thông tin lên phần mềm khi có sự thay đổi để phục vụ công tác theo dõi, quản lý hồ sơ cán bộ, công chức của tỉnh kịp thời, đầy đủ. Hiện nay, đang thực hiện việc rà soát dữ liệu và chuẩn hóa, chuyển đổi dữ liệu với Bộ Nội vụ.

+ Sở Thông tin và Truyền thông đã xây dựng hệ thống quản lý tiến độ công việc tích hợp trên cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước. Sáng kiến này đã được UBND tỉnh chỉ đạo triển khai áp dụng tại các sở, ngành, địa phương và là công cụ quản lý rất hiệu quả trong việc theo dõi tiến độ thực hiện nhiệm vụ của từng phòng, ban bộ phận và của mỗi công chức, viên chức; là cơ sở để đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức hàng năm.

+ Ngoài ra các sở, ngành, địa phương đều thiết lập đường dây nóng hoặc thiết lập kênh phản ánh trên trang thông tin điện tử của đơn vị để tiếp nhận ý kiến phản hồi của người dân trong quá trình giao dịch với cơ quan hành chính nhà nước.

+ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Hành chính công cấp huyện đều thiết lập hệ thống đánh giá sự hài lòng của cá nhân, tổ chức khi giải quyết TTHC, qua đó theo dõi quản lý được thái độ, trách nhiệm và kết quả thực hiện nhiệm vụ của công chức trong quá trình giải quyết TTHC.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức

Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 35-CT/TU ngày 04 tháng 11 năm 2008 và Kết luận số 05-KL/TU ngày 25 tháng 5 năm 2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định trách nhiệm thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang trên địa bàn Hà Tĩnh (và nay là Quyết định số 52/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh).

Hàng năm UBND tỉnh ban hành Kế hoạch và thành lập đoàn Thanh tra công vụ, Kế hoạch Kiểm tra CCHC 6 tháng đầu năm và kiểm tra công vụ đột

xuất đồng thời chỉ đạo các đơn vị, địa phương ban hành Kế hoạch tự kiểm tra, thanh tra công vụ tại đơn vị mình trong đó nội dung kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ đều được kiểm tra theo quy định.

Có 10 sở, ngành và UBND cấp huyện (gồm: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cục Hải quan tỉnh, UBND thành phố Hà Tĩnh, UBND thị xã Hồng Lĩnh, UBND thị xã Kỳ Anh, UBND huyện Can Lộc, UBND huyện Hương Sơn) ban hành Quy định trách nhiệm, cách thức công khai xin lỗi và kiểm điểm trách nhiệm đối với CBCCVC để xảy ra trường hợp gây khó khăn, phiền hà hoặc chậm trễ trong giải quyết TTHC.

#### b) Về công chức cấp xã

##### - Cơ cấu, số lượng

Từ năm 2011, thực hiện theo Quyết định 25/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh quy định chức vụ, chức danh CBCC cấp xã theo đúng quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP. Về số lượng CBCC cấp xã: mỗi đơn vị hành chính cấp xã loại 1 bố trí không quá 23 định biên, loại 2 bố trí không quá 22 định biên, loại 3 bố trí không quá 21 định biên, theo đó tổng định biên CBCC cấp xã được giao là 5.639 (số lượng CBCC cấp xã được bố trí phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và giảm so với mức quy định tối đa tại Nghị định 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ: giảm 02 định biên/xã loại 1 và giảm 01 định biên/xã loại 2).

Năm 2019, thực hiện theo Nghị quyết số 156/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; chức danh, số lượng, mức khoán chi phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; số lượng, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố quy định chức vụ, chức danh CBCC cấp xã theo quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Về số lượng CBCC cấp xã: mỗi đơn vị hành chính cấp xã loại 1 bố trí không quá 22 định biên, loại 2 bố trí không quá 20 định biên, loại 3 bố trí không quá 18 định biên, theo đó tổng định biên CBCC cấp xã được giao là 4.380 (số lượng CBCC cấp xã được bố trí phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và giảm so với mức quy định tối đa tại Nghị định 34/2019/NĐ-CP: giảm 01 định biên/xã).

- Về chất lượng CBCC cấp xã: Tổng số CBCC cấp xã hiện có 5.239/5.639 đạt chuẩn theo quy định.<sup>22</sup>

<sup>22</sup> + Đối với cán bộ cấp xã: Số lượng 2.593 người, trong đó: Thạc sĩ 0,42%, ĐH 47,17%, CĐ 2,12%, TC 35,33%, SC 2,12%, chưa qua đào tạo 12,84%. So với thời điểm đầu nhiệm kỳ (năm 2015), đến nay số lượng cán bộ cấp xã bố trí giảm 86 định biên, trình độ cán bộ đạt chuẩn tăng từ 55,58% lên 87,16%.

+ Đối với công chức cấp xã: Số lượng 2.646 người, trong đó: Thạc sĩ 0,72%, ĐH 55,74%, CĐ 3,93%, TC 39,12%, SC 0,08%, chưa qua đào tạo 0,42%. So với đầu nhiệm kỳ (năm 2015), đến nay số lượng công chức cấp xã bố trí giảm 99 định biên, trình độ công chức cấp xã đạt chuẩn tăng từ 97,05% lên 99,5%.

#### 4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Chất lượng một bộ phận CBCCVC chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, kỹ năng nghiệp vụ hành chính, trình độ ngoại ngữ, khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, hội nhập còn hạn chế.

- Nội dung và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức tuy đã có đổi mới nhưng chất lượng một số lớp chưa cao, chưa kết hợp chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn; một số đơn vị, địa phương cử người đi đào tạo, bồi dưỡng chưa gắn với quy hoạch và theo chức danh.

- Việc phân cấp, phân quyền và thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước trong công tác tuyển dụng, quản lý, bố trí CBCCVC chưa mạnh, còn vướng mắc, chưa phát huy được tính tự chủ, gây lúng túng, bị động cho các cơ quan, đơn vị.

- Ý thức, trách nhiệm, thái độ của một số CCVC trong thực hiện nhiệm vụ, trong tiếp xúc, hướng dẫn, giải quyết TTHC còn hạn chế, còn biếu hiện gây khó khăn, những nhiễu gây bức xúc cho Nhân dân; việc quản lý cán bộ, công chức, viên chức có nơi chưa chặt chẽ; vẫn còn tình trạng CBCCVC vi phạm kỷ luật cương hành chính, vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ, nhiệm vụ phải xử lý kỷ luật theo quy định.

- Việc đánh giá cán bộ, công chức vẫn còn tình trạng nể nang, chưa thực chất, chính xác, chưa gắn với kết quả, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ. Thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014, Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ hiệu quả chưa cao; số lượng biên chế tinh giản chủ yếu là nghỉ theo chế độ hưu và cắt giảm biên chế đã giao nhưng chưa tuyển dụng.

- Việc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định đối với công chức, viên chức có nơi thực hiện chưa tốt, chưa phù hợp với thực tiễn; chưa gắn việc chuyển đổi vị trí công tác với luân chuyển một số chức danh lãnh đạo quản lý giữ chức vụ nhiều năm ở những lĩnh vực nhạy cảm, thậm chí có dư luận không tốt.

### 5. Cải cách tài chính công

#### 5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, hải quan, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội

Đảm bảo thực hiện đầy đủ kịp thời các chính sách về an sinh xã hội như hỗ trợ đối với học sinh THPT vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh ở vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn và các đối tượng chính sách, chế độ trợ cấp, phụ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn với tổng kinh phí là 4.766 tỷ đồng.

b) Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước của tỉnh:

Thực hiện chính sách miễn, giảm, cấp bù thủy lợi phí; giám sát tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước do tỉnh làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn

nà nước thuộc tỉnh; cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý theo đúng lộ trình quy định của Chính phủ; thực hiện thoái vốn nhà nước tại các công ty cổ phần, giảm tỷ lệ nắm giữ cổ phần của nhà nước tại các công ty cổ phần, thu hồi tiền vào ngân sách nhà nước.

c) Đổi mới cơ chế quản lý đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

- Qua thực hiện cơ chế tự chủ, các đơn vị được tăng quyền tự chủ về tổ chức bộ máy, biên chế; phát huy tính chủ động trong thực hiện nhiệm vụ; thực hiện việc sắp xếp, tổ chức bộ máy tinh gọn; xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công; thu hút nguồn xã hội hóa, mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng nguồn thu sự nghiệp quản lý sử dụng kinh phí hiệu quả, tiết kiệm và cho phép được sử dụng kinh phí tiết kiệm chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức trên cơ sở hiệu quả chất lượng công tác; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.<sup>23</sup>

- Giai đoạn 2011-2020, chuyển dần các đơn vị sự nghiệp có thu sang tự đảm bảo chi thường xuyên, từng bước tính đầy đủ chi phí vào giá dịch vụ. Đối với ngành y tế từ năm 2017 giá dịch vụ đã bao gồm lương, chi phí trực tiếp và phụ cấp đặc thù; thực hiện chuyển đổi 12 đơn vị thuộc ngành y tế sang tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động chi thường xuyên; giảm chi thường xuyên ngân sách hàng năm gần 200 tỷ đồng; giảm chi sự nghiệp y tế (do tiền lương được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh) để bổ sung nguồn lực để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, mua thẻ BHYT cho các đối tượng, bổ sung quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo và các nhiệm vụ y tế khác nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân. Tổng số các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên các năm tăng 43 đơn vị so với năm 2010.

d) Đầu mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình, thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh

Công tác xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình, thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh được chú trọng; nhiều bệnh viện, trường học ngoài công lập được thành lập, cơ sở vật chất các đơn vị từng bước được tăng cường, tạo điều kiện mở rộng hoạt động, nâng cao chất lượng dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao<sup>24</sup>.

## 5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Việc thực hiện tự chủ tài chính có nơi chưa thực sự hiệu quả, việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ ở một số đơn vị chất lượng hạn chế, chưa cập nhật

<sup>23</sup> Đến năm 2020, tỉnh Hà Tĩnh đã thực hiện giao tự chủ cho 292/292 cơ quan hành chính, đạt tỷ lệ 100%, trong đó cấp tỉnh 49/49 cơ quan; cấp huyện, xã 243/243 cơ quan; giao tự chủ cho 866/866 đơn vị sự nghiệp công lập, đạt 100%, trong đó cấp tỉnh 126/126 đơn vị; cấp huyện, xã 740/740 đơn vị; giao tự chủ cho 5/5 đơn vị khoa học công nghệ, đạt 100%.

<sup>24</sup> Giai đoạn 2011 - 2020, ngành Y tế thu hút được gần 70 tỷ đồng tiền xã hội hóa ; ngành giáo dục: 21,1 tỷ đồng ; Số lượng các dự án đầu tư vào lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa được thành lập, cấp giấy phép hoạt động giai đoạn 2011-2020: 147 dự án, trong đó 117 dự án ngoài công lập, 30 dự án liên doanh liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập. Tổng kinh phí đầu tư vào các dự án: 7.738 tỷ đồng, trong đó: các dự án thuộc lĩnh vực Giáo dục, Đào tạo, Dạy nghề: 2.586 tỷ đồng; lĩnh vực Y tế: 2.414 tỷ đồng; lĩnh vực Văn hóa, Thể dục Thể thao: 903 tỷ đồng; lĩnh vực Môi trường: 1.836 tỷ đồng.

đầy đủ các quy định hiện hành; việc phân bổ kinh phí hoạt động thường xuyên đổi với các đơn vị tự bảo đảm một phần kinh phí và đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động còn mang tính bình quân, chưa thực sự gắn kết giữa giao nhiệm vụ, giao biên chế và giao kinh phí nên vẫn còn tình trạng trông chờ, ỷ lại vào kinh phí của nhà nước.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp, mức thu các loại phí, giá dịch vụ chưa tính đủ các yếu tố chi phí nên hạn chế các đơn vị đầu tư mở rộng, nâng cao chất lượng dịch vụ, chưa khuyến khích được xã hội hóa trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, môi trường.

- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ là Nghị định khung thay thế Nghị định 43/2006/NĐ-CP nhưng đến nay các Nghị định chi tiết của các lĩnh vực như giáo dục đào tạo, dạy nghề, văn hóa... chậm được ban hành; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ một số Bộ, ngành trung ương chậm ban hành các văn bản hướng dẫn nên địa phương lúng túng, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Vai trò, trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính đối với cải cách tài chính công tại một số cơ quan, đơn vị còn hạn chế; chưa quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành, chưa đầu tư thời gian, nguồn lực thích đáng cho thực hiện cải cách tài chính công.

## 6. Về hiện đại hóa hành chính

### 6.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh

Từ năm 2011 đến nay, kế hoạch ứng dụng CNTT trong CQNN được thực hiện đảm bảo đầy đủ nội dung và đúng thời gian quy định.<sup>25</sup>

b) Kết quả đạt được trong ứng dụng công nghệ thông tin tại tỉnh

- Về phát triển cơ sở hạ tầng CNTT, hạ tầng mạng

+ So với năm 2011, đến nay, hạ tầng CNTT đã có những bước nhảy vọt, quá trình đầu tư, xây dựng hệ thống mạng, Internet, đường truyền chuyên dụng đã thực sự đẩy nhanh quá trình ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh. Cơ sở hạ tầng thông tin tinh cơ bản đã đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, nhu cầu của các cơ quan, doanh nghiệp và Nhân dân.

+ Tất cả các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã đã được trang bị máy tính, kết nối Internet, có mạng WAN, mạng LAN và kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước<sup>26</sup>.

- Về xây dựng cơ sở dữ liệu và xây dựng nền tảng dữ liệu của tỉnh

<sup>25</sup> Kế hoạch số 495/KH-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2014, Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2015, Kế hoạch số 496/KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016, Kế hoạch số 425/KH-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017, Kế hoạch số 430/KH-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018, Kế hoạch số 454/KH-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019)

<sup>26</sup> 100% CBCC cấp tỉnh, cấp huyện tăng (22% so với năm 2011), 95% CBCC cấp xã được trang bị máy tính (tăng 37% so với năm 2011). 100% cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, 92% cơ quan hành chính nhà nước cấp huyện có máy chủ. Tỷ lệ cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện có hạ tầng an toàn thông tin, đáp ứng được yêu cầu đảm bảo an toàn thông tin trong tình hình mới đạt 63% (tăng 10% so với năm 2011). 100% cơ quan hành chính nhà nước được cấp chữ ký số.

+ Việc điều hành, tác nghiệp được nâng lên một bước về tính đồng bộ và hiệu quả ứng dụng. Các hệ thống thông tin hỗ trợ điều hành tác nghiệp, ý kiến chỉ đạo, gửi nhận văn bản, tác nghiệp nội bộ, thư điện tử phát huy hiệu quả. Hệ thống gửi nhận văn bản điện tử, chữ ký số được ứng dụng đồng bộ và hiệu quả từ cấp tỉnh đến cấp xã. Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của UBND cấp xã với các cơ quan cấp tỉnh và huyện đạt 95%.

+ Việc ứng dụng CNTT trong các CQNN cấp huyện đã có chuyển biến mạnh mẽ so với cùng kỳ năm 2011. 100% các huyện đã có Trung tâm Hành chính công, hoạt động hiệu quả, góp phần hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. UBND cấp huyện vẫn đang tiếp tục đẩy mạnh triển khai các dự án ứng dụng CNTT nhằm hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và đẩy mạnh các ứng dụng CNTT phục vụ điều hành tác nghiệp, CCHC.

+ Hệ thống hội nghị trực tuyến đã được triển khai tại Văn phòng UBND tỉnh và 13 huyện, thành phố, thị xã. Tính đến năm 2019, một số địa phương triển khai thí điểm hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến đến cấp xã (huyện Nghi Xuân, thị xã Kỳ Anh).

+ Về hệ thống CSDL: 100% các CQNN có các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác QLNN của các ngành, địa phương (tăng 21% so với năm 2011). 84% CQNN có hệ thống CSDL chuyên ngành (đặc biệt hệ thống CSDL của các ngành Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - TBXH, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Giao thông Vận tải, Tư pháp, Y tế, Giáo dục... được ứng dụng và phát huy hiệu quả cao - tăng 20% so với năm 2011), 100% UBND cấp huyện có các hệ thống phần mềm chuyên ngành cho các lĩnh vực (quản lý tài chính, tài sản công; quản lý CBCC, quản lý tài nguyên, quản lý bản đồ địa chính, quản lý giáo dục, quản lý xây dựng, quy hoạch đô thị, quản lý đối tượng, chính sách người có công, ...).

#### - Về phát triển nguồn nhân lực

Việc phát triển nguồn nhân lực cơ bản được thường xuyên triển khai bằng nhiều kênh khác nhau, trong đó tập trung chính từ 3 kênh cơ bản: Từ các chương trình, dự án theo kế hoạch hàng năm; đào tạo theo các ngành dọc từ trung ương đến địa phương và nguồn đào tạo từ các trường và trong xã hội.

So với năm 2011, nhân lực CNTT được bổ sung và đào tạo nâng cao đáp ứng yêu cầu công việc ngày càng tốt hơn. Các chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho cán bộ CNTT được chú trọng<sup>27</sup>.

- Về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN phục vụ người dân, doanh nghiệp

<sup>27</sup> Đến nay, đã có 63 cán bộ chuyên trách tại cấp Sở, cấp huyện (tăng 10 cán bộ so với năm 2011), 216 cán bộ cấp xã (tăng 20 cán bộ so với năm 2011) trong đó có 12 thạc sĩ CNTT và 52 Đại học CNTT trong đó có 17 cán bộ chuyên trách CNTT cấp tỉnh, 10 cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện và 170 cán bộ chuyên trách CNTT cấp xã đủ điều kiện được hưởng chế độ đặc thù. 100% cán bộ công chức cấp tỉnh, cấp huyện có kỹ năng ứng dụng máy tính, các phần mềm phục vụ công vụ (tăng 2% so với năm 2011); trên 93% công chức cấp xã đã được đào tạo kỹ năng ứng dụng tin học (tăng 57% so với năm 2011), tuy nhiên mới chỉ hơn 85% công chức cấp xã có kỹ năng ứng dụng tốt các phần mềm bảo đảm nâng cao chất lượng hoạt động nghiệp vụ thường xuyên (tăng 30% so với năm 2011). Tính từ giai đoạn 2011-2020 đã tập huấn cho hơn 3.000 cán bộ công chức cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Việc triển khai các giải pháp nhằm đáp ứng rộng rãi CNTT phục vụ người dân, doanh nghiệp được quan tâm, có những bước tăng trưởng vượt bậc, từng bước đáp ứng yêu cầu CCHC, phục vụ quá trình xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh, cụ thể:

+ 100% các sở ban ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã có Cổng/ trang thông tin điện tử (tăng 85% so với năm 2011), thông tin được cập nhật liên tục, hiệu quả, tích hợp Cổng dịch vụ công của tỉnh; chuyên mục Doanh nghiệp hỏi - Cơ quan nhà nước trả lời được đưa vào hoạt động và phát huy hiệu quả. Việc công khai minh bạch các nhóm thông tin theo Quyết định 739/QĐ-UBND ngày 22/3/2017 của UBND tỉnh đã được các cơ quan, địa phương quan tâm triển khai.

+ Về Dịch vụ công trực tuyến: Hiện nay, trên Cổng DVC của tỉnh có 1746 DVC trực tuyến mức độ 3 và 32 DVC trực tuyến mức độ 4. Trong đó, các cơ quan cấp tỉnh có 537 DVC trực tuyến mức độ 3; 11 DVC trực tuyến mức độ 4. UBND cấp huyện có 1209 DVC trực tuyến mức độ 3; 21 DVC trực tuyến mức độ 4, và mỗi đơn vị cấp xã có 32-38 DVC trực tuyến mức độ 3. Trong năm 2019, đã phát sinh 20385 hồ sơ phát sinh trên DVC trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, đạt tỉ lệ 20385/79542 ~ 25,6%. So với năm 2016, có 587 DVC trực tuyến mức độ 3 và 0 DVCTT mức độ 4 (các cơ quan cấp tỉnh có 219 DVC trực tuyến mức độ 3, UBND cấp huyện có 368 DVC trực tuyến mức độ 3), đồng thời chỉ phát sinh 57 hồ sơ qua dịch vụ công (Năm 2011: chưa triển khai DVC trực tuyến mức độ 3, 4).

+ Số đơn vị xây dựng phần mềm một cửa điện tử là 248 trên toàn tỉnh.

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001: 2015 tại các cơ quan, đơn vị trong tỉnh

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2010 về xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước (CQHCNN) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh từ năm 2011 đến năm 2013 và chỉ đạo xây dựng mới tại 01 cơ quan cấp tỉnh, 10 cơ quan cấp II, 4 xã thí điểm và tiến hành xây dựng chuyển đổi hệ thống từ ISO 9001:2000 sang phiên bản ISO 9001:2008, xây dựng mở rộng hệ thống tại 33 đơn vị đã được phê duyệt triển khai năm 2007, 2008, 2009.

Đến năm 2015 toàn tỉnh có 46/46 CQHCNN (bao gồm: 20 CQHCNN cấp tỉnh, 12 CQHCNN cấp huyện, 10 cơ quan cấp II thuộc CQHCNN cấp tỉnh và 4 xã, phường thí điểm) hoàn thành theo quy định tại Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ (Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg).

Giai đoạn 2015 - 2019, tiếp tục bám sát Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước, hàng năm theo Kế hoạch CCHC của tỉnh ban hành đều chỉ đạo và

triển khai xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tại các CQHCNN cấp tỉnh, các đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành (quản lý nhà nước và sự nghiệp), UBND cấp huyện và UBND cấp xã. Đồng thời ban hành Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 10/4/2018 của UBND tỉnh việc triển khai xây dựng chuyển đổi, xây dựng mới hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 tại các xã, phường thị trấn trên địa bàn.

Hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan trên địa bàn tỉnh được chỉ đạo xây dựng đảm bảo 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được chuẩn hóa thành quy trình ISO theo yêu cầu tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và được duy trì và cải tiến thường xuyên. Ở một số đơn vị các quy trình tác nghiệp, điều hành xử lý công việc đã được xây dựng thành quy trình...

\* Tính đến nay toàn tỉnh đã có 214 cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp đã công bố hệ thống HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2015;

- Số cơ quan HCNN cấp tỉnh đã chuyển đổi và công bố phù hợp và duy trì, cải tiến đúng quy định của TCVN ISO 9001:2015: 19/19 (100%), cơ quan HCNN cấp 2 trực thuộc CQHCNN cấp tỉnh đã chuyển đổi và công bố phù hợp và duy trì, cải tiến đúng quy định của TCVN ISO 9001:2008 (2015): 11/11 (100%) và các đơn vị sự nghiệp cấp 2 thuộc Sở, ngành đã chuyển đổi và công bố phù hợp và duy trì, cải tiến đúng quy định của TCVN ISO 9001:2015: 16;

- Số cơ quan HCNN cấp huyện (UBND huyện) đã chuyển đổi và công bố phù hợp và duy trì, cải tiến đúng quy định của TCVN ISO 9001:2008 (2015): 13/13 (100%);

- Số cơ quan HCNN cấp xã (UBND xã) đã công bố phù hợp và duy trì, cải tiến đúng quy định của TCVN ISO 9001:2008 và chuyển đổi sang TCVN ISO 9001:2015: 151/216(69,9%)<sup>28</sup>;

Năm 2020 tại Kế hoạch CCHC tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện chuyển đổi và xây dựng mới HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 tại 15 đơn vị sự nghiệp thuộc các sở, ban ngành và 25 xã, phường, thị trấn; Xây dựng mới HTQLCL tại 34 xã mới sát nhập và 10 xã nông thôn mới và nông thôn mới kiểu mẫu, phấn đấu hoàn thành 30/9/2020.

## 6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Trung tâm tích hợp dữ liệu kế thừa từ Đề án 112 với quy mô nhỏ, công nghệ cũ; chưa áp dụng công nghệ ảo hóa và điện toán đám mây, khả năng bảo mật hạn chế, hiệu năng thấp; chưa đáp ứng được yêu cầu triển khai các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh theo kiến trúc Chính quyền điện tử và hướng tới đô thị thông minh (đang lập dự án đầu tư xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây).

---

<sup>28</sup> TP Hà Tĩnh 15/15 phường xã; Nghi Xuân 17/17 xã, thị trấn; Hồng Lĩnh 6/6 phường, xã; Hương Sơn 14/25 xã, thị trấn; Vũ Quang 8/10 xã; Thạch Hà 16/22 xã, thị trấn; Thị xã Kỳ Anh 6/11 phường xã; huyện Kỳ Anh 15/20 xã; Cẩm Xuyên 5/23 xã, thị trấn; Đức Thọ 8/16 xã, thị trấn; Hương Khê 21/21 xã, thị trấn; Lộc Hà 12/12 xã; Can Lộc 7/18 xã, thị trấn;

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đã phát huy hiệu quả khai thác, sử dụng song song số lượng hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 chưa cao. Cơ sở dữ liệu tập trung chưa hoàn thiện.

- Hạ tầng đảm bảo an toàn, an ninh, bảo mật thông tin cũng chưa đáp ứng yêu cầu, hệ thống phòng chống virus chủ yếu mới chỉ triển khai ở mức đơn lẻ tại các máy trạm, chưa xây dựng được các hệ thống phòng chống virus. Các hệ thống thông tin quan trọng của tỉnh chưa đầu tư hạ tầng với hệ thống bảo mật có độ tin cậy cao, vẫn tiềm ẩn nguy cơ trong đảm bảo an ninh thông tin.

- Nguồn nhân lực công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị hiện vẫn còn thiếu, đặc biệt là thiếu cán bộ công nghệ thông tin có trình độ cao về bảo mật và an ninh mạng.

- Việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực Công nghệ thông tin và An toàn thông tin chưa theo kịp yêu cầu cả về số lượng cũng như chất lượng. Năng lực của đội ngũ lao động về công nghệ thông tin, an toàn thông tin còn nhiều bất cập như: trình độ tiếng Anh yếu, kiến thức, kỹ năng Công nghệ thông tin còn hạn chế.

- Người đứng đầu và Ban chỉ đạo ISO của một số đơn vị hoạt động chưa hiệu quả, chưa chỉ đạo quyết liệt và thường xuyên trong việc triển khai áp dụng ISO vào hoạt động điều hành. Công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức trong các CQHCNN về ISO chưa được thường xuyên;

- Việc áp dụng, duy trì, cải tiến và đánh giá nội bộ tại một số cơ quan còn mang tính hình thức. Mục tiêu chất lượng chưa gắn liền với nhiệm vụ kế hoạch trong năm của đơn vị; Chất lượng xây dựng HTQLCL tại một số CQHCNN còn hạn chế; Việc tuân thủ các quy trình trong giải quyết TTTHC ở một số đơn vị thực hiện chưa tốt;

- Kinh phí để triển khai thực hiện tại các xã, phường, thị trấn còn hạn chế; UBND các huyện chưa bố trí kinh phí hỗ trợ cho các xã xây dựng, duy trì hệ thống; do vậy tỷ lệ cấp xã xây dựng và áp dụng còn thấp. Việc triển khai áp dụng đồng bộ tại các xã, phường, thị trấn đang gặp nhiều khó khăn, chưa được quan tâm đúng mức.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

#### **1. Đánh giá chung**

Trong giai đoạn 2011-2020, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp, sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của UBND tỉnh và các địa phương, sự tham gia của các ngành, các cấp, công tác CCHC trên địa bàn tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, kết quả đạt được khá toàn diện trên cả 06 lĩnh vực của CCHC, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết quả được minh chứng qua kết quả các chỉ số PAR INDEX của tỉnh ngày càng tăng về thứ hạng và liên tục nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố có điểm trung bình cao cả nước, 4 năm liền 2016-2019 xếp thứ nhất trong cụm 6 tỉnh Bắc Trung Bộ, Chỉ số Hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) liên tục 9 năm liền (2011-2019) đều thuộc nhóm 16 tỉnh, thành phố có điểm số cao nhất cả nước.

Các sở, ban, ngành đã quan tâm triển khai các nhiệm vụ CCHC tại đơn vị và có nhiều đổi mới, sáng tạo trong quá trình thực hiện, công tác CCHC ngày càng được quan tâm hơn. Người đứng đầu cơ quan hành chính đã nâng cao vai trò, trách nhiệm trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện CCHC. Các nhiệm vụ trọng tâm của CCHC đã được triển khai đồng bộ, kịp thời đến từng cơ quan, đơn vị và từng cán bộ, công chức liên quan. Việc kiểm tra tình hình thực hiện CCHC được tổ chức thực hiện đúng kế hoạch và nghiêm túc, có hiệu quả; kịp thời phát hiện những tồn tại, hạn chế và đưa ra các giải pháp khắc phục.

Công tác tuyên truyền CCHC được đẩy mạnh, góp phần nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức và các tầng lớp nhân dân về CCHC, về tình hình chính trị - xã hội, kinh tế, an ninh - quốc phòng của tỉnh, của cả nước.

Chất lượng và hiệu quả của hệ thống thể chế tinh nhà được nâng lên rõ rệt. Công tác xây dựng, ban hành và rà soát văn bản quy phạm pháp luật được tiến hành kịp thời, thường xuyên, có chất lượng và đồng bộ, nhất là xây dựng, ban hành được nhiều cơ chế, chính sách thiết thực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Công tác cải cách TTHC được chú trọng đẩy mạnh, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ đối với người dân, tổ chức, doanh nghiệp và đem lại nhiều thuận lợi trong quản lý hành chính nhà nước.

Việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn đã nâng cao hiệu quả của bộ máy quản lý hành chính nhà nước, công tác đào tạo, bồi dưỡng được chú trọng, việc chuyển đổi vị trí công tác được thực hiện nghiêm túc. Từ đó nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, ý thức, trách nhiệm và thái độ trong thực thi công việc cũng có những chuyển biến rõ rệt, kỷ luật kỷ cương hành chính trong các cơ quan hành chính Nhà nước được xiết chặt. Qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả của nền hành chính Nhà nước, thực hiện cơ chế tự chủ đã tạo quyền chủ động cho các cơ quan, đơn vị. Thu nhập bình quân của người lao động từng bước được cải thiện, việc chi trả thu nhập cho từng người lao động trong đơn vị gắn với hiệu quả công tác, đã hạn chế việc chi trả bình quân, góp phần động viên công chức, viên chức phát huy năng lực trong công tác, thu hút được lao động có trình độ vào làm việc.

Nhận thức về ứng dụng CNTT cho các cấp lãnh đạo cũng như toàn thể cán bộ công chức trong bộ máy hành chính Nhà nước được nâng cao, nhờ đó đẩy mạnh được quá trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Cơ chế một cửa, một cửa liên thông được duy trì, từng bước khắc phục những hạn chế, yếu kém. Các cơ quan hành chính Nhà nước đã tuân thủ việc triển khai xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

## **2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

Nhận thức và sự quan tâm của một số cấp uỷ, chính quyền các cấp và một bộ phận cán bộ, công chức về CCHC chưa thật sự đầy đủ, chưa ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ. Người đứng đầu của một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự quan tâm, đầu tư đúng mức cho công tác CCHC. Công tác chỉ đạo, điều hành

CCHC ở một số cơ quan, đơn vị, đặc biệt là đối với các đơn vị trực thuộc, cấp xã còn nhiều hạn chế. Việc ban hành các kế hoạch về CCHC chưa thực sự gắn với hoạt động, thực tiễn của ngành, đơn vị.

Việc thực hiện Đề án 3713 ở một số đơn vị còn chậm, chưa sát thực tế; Phương thức lãnh đạo, chỉ đạo ở một số đơn vị chưa thực sự tạo nên bước đột phá để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, dẫn đến trong năm có những nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội của đơn vị, địa phương đạt thấp; Sự phối hợp công tác giữa các cấp, các ngành và chính quyền địa phương chưa thật sự đồng bộ dẫn đến tình trạng bị động, vướng mắc trong xử lý công việc, kéo dài thời gian thực hiện công việc; số lượng các cuộc họp còn nhiều, chất lượng một số cuộc họp còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu giải quyết vấn đề đặt ra.

Tính dự báo tình hình phát triển kinh tế xã hội của một số văn bản QPPL còn hạn chế, dẫn đến hệ thống thể chế của địa phương chưa thực sự ổn định. Công tác tham mưu, soạn thảo văn bản QPPL ở một số đơn vị, địa phương còn chậm, tình trạng nợ đọng văn bản vẫn còn. Chất lượng thẩm định, góp ý văn bản QPPL của một số đơn vị cấp huyện còn chưa cao; vẫn còn tình trạng văn bản QPPL ban hành nhưng chưa qua khâu thẩm định. Công tác tổ chức pháp chế chưa có chuyển biến tích cực, tổ chức pháp chế chưa được thành lập.

Các TTHC được giải quyết tại các sở, ban, ngành chiếm số lượng lớn hơn nhiều so với các TTHC được giải quyết ở cấp huyện, cấp xã, vì vậy gây khó khăn, tốn kém chi phí, thời gian của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các công việc có liên quan đến TTHC, bên cạnh đó lại gây áp lực lớn trong công việc cho các cơ quan Nhà nước ở cấp tỉnh. Việc thực hiện rà soát, cập nhật, đề xuất đơn giản hóa TTHC còn nhiều hạn chế, nhất là ở cấp huyện. Việc đánh giá tác động của TTHC ở một số cơ quan, đơn vị còn mang tính hình thức hoặc không thực hiện. Công tác quản lý công chức, viên chức chưa toàn diện.

Việc xây dựng xác định vị trí việc làm còn gặp nhiều khó khăn. Chất lượng một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt là cấp xã. Công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức còn mang tính hình thức, chưa phát huy trách nhiệm người đứng đầu. Vẫn còn tình trạng cán bộ, công chức vi phạm pháp kỷ luật, kỷ cương hành chính.

Việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 158/2007/NĐ-CP và Nghị định số 150/2013/NĐ-CP tuy đã có chuyển biến nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu, một số cơ quan, đơn vị thiếu kiên quyết, xây dựng kế hoạch không đảm bảo, chưa xác định danh mục chuyển đổi, đối tượng chuyển đổi cụ thể. Một số đơn vị có thực hiện chuyển đổi nhưng cơ bản chuyển đổi đồng loạt, chủ yếu là thực hiện chuyển đổi công chức cấp xã.

Đối với các đơn vị sự nghiệp, mức thu các loại phí chưa tính đủ các yếu tố chi phí nên chưa khuyến khích được các đơn vị đầu tư mở rộng, nâng cao chất lượng dịch vụ trên diện rộng. Công tác xã hội hóa thu hút nguồn lực để phát triển các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao... còn hạn chế. Một số sở, ngành, đơn vị, huyện thị và UBND cấp xã chưa quyết liệt trong tổ chức thực hiện công tác cải cách tài chính công nên tỷ lệ các đơn vị tự chủ đạt thấp, hiệu

quả tự chủ chưa cao.

### **3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính**

- Một là, quán triệt, nắm vững các quan điểm, chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh, vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của địa phương; xác định các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, các nhiệm vụ có tính đột phá để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác CCHC.

- Hai là, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhận thức về CCHC trong hệ thống chính trị và ngoài xã hội nhằm tạo nhận thức đầy đủ và sâu sắc trong từng cán bộ và nhân dân, đồng thời tạo điều kiện cho người dân thể hiện tốt vai trò giám sát đối với hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức, các dịch vụ công và cơ quan hành chính nhà nước. Phối hợp chặt chẽ, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong công cuộc CCHC.

- Ba là, quyết tâm chính trị cao, kiên trì trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, cần bám sát chỉ đạo, các Chương trình, Kế hoạch CCHC của Trung ương và thực tiễn của địa phương từ đó xây dựng Chương trình, Kế hoạch thực hiện phù hợp với từng lĩnh vực.

- Bốn là, công tác CCHC cần được thực hiện đồng bộ, thường xuyên, với những mục tiêu và giải pháp cụ thể; lấy sự hài lòng của tổ chức và công dân làm mục tiêu thực hiện.

- Năm là, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu, cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình về vai trò, ý nghĩa và nội dung của công tác cải cách thể chế. Đặc biệt, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có vai trò quyết định đến chất lượng, hiệu quả công tác cải cách thể chế. Đồng thời, chú trọng công tác tuyên truyền, quán triệt triển khai công tác CCHC trên tất cả các nội dung.

- Sáu là, thường xuyên kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện CCHC để đạt được hiệu quả cao. Khen thưởng kịp thời đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân làm tốt; nhắc nhở, phê bình đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân còn nhiều hạn chế, thiếu sót.

- Bảy là, công tác theo dõi, giám sát, kiểm tra công tác CCHC phải được tiến hành thường xuyên nhằm tạo kết quả chuyển biến thực sự và rõ nét về kỷ luật, kỷ cương hành chính, năng lực quản lý, điều hành và chất lượng dịch vụ công.

## **Phần II**

### **ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

Căn cứ vào kết quả tổng kết Chương trình tổng thể giai đoạn 2011 - 2020; từ yêu cầu CCHC và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. UBND tỉnh đề xuất những nội dung, nhiệm vụ CCHC trọng tâm cần thiết trong giai đoạn 2021 - 2030 gồm các nội dung sau:

#### **1. Về thể chế**

a) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL của HĐND, UBND tinh đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, trọng tâm là các cơ chế chính sách thúc đẩy sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; quy định về tổ chức, cán bộ và hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước phù hợp với mục tiêu, yêu cầu cải cách hành chính nhà nước.

b) Tiếp tục đổi mới căn bản cơ chế xây dựng và nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và thi hành pháp luật phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật để góp phần quản lý xã hội.

c) Tăng cường công tác theo dõi thi hành pháp luật trong lĩnh vực đầu tư, doanh nghiệp, tài nguyên môi trường nhằm xem xét, đánh giá khách quan thực trạng thi hành pháp luật, kiến nghị thực hiện các giải pháp đảm bảo cho pháp luật được thực thi nghiêm minh, thống nhất, góp phần nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, chỉ số Parindex và PCI của tỉnh.

## **2. Về thủ tục hành chính**

a) Định kỳ rà soát các quy định TTHC theo hướng đơn giản quy trình xử lý; đơn giản hóa thành phần hồ sơ, cắt giảm thời gian và chi phí thực hiện để sửa đổi, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các TTHC tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp, nhất là các TTHC về khởi nghiệp, đời sống dân sinh, quản lý đất đai, xây dựng, tài chính, chính sách người có công...;

b) Cập nhật, công bố và công khai Danh mục và Quy trình nội bộ TTHC theo thẩm quyền giải quyết của từng cấp chính quyền trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, trên Công Dịch vụ công Quốc gia, của tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Kiểm soát việc thực thi TTHC trong thực tiễn và tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính, nhằm phát hiện và giải quyết những bất cập của các quy định hành chính, cũng như giám sát việc tiếp nhận, giải quyết TTHC của đội ngũ cán bộ, công chức.

d) Thực hiện trách nhiệm giải trình của các đơn vị, địa phương, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu trong cải cách TTHC theo Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 06/7/2015, Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh. Triển khai đo lường mức độ hài lòng của người dân, tổ chức bằng nhiều hình thức đa dạng phù hợp.

đ) Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Hành chính công cấp huyện.

e) Nâng cao hiệu quả hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ.

g) Xây dựng quy trình, quy chế phối hợp liên thông nhằm giải quyết các công việc liên quan đến trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã cũng như các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn. Đẩy mạnh triển khai thực hiện liên thông giữa các cơ quan hành chính và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn để hướng tới việc người dân chỉ đến một địa điểm để thực hiện các

TTHC có liên quan giữa cơ quan hành chính ở địa phương và cơ quan Trung ương, doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn.

h) Triển khai, áp dụng một số mô hình, sáng kiến về cải cách TTHC có hiệu quả đã được các địa phương trong nước thực hiện nhằm tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong giải quyết TTHC.

### **3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

a) Đẩy mạnh thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Tiếp tục tham mưu hoàn thiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, các đơn vị sự nghiệp. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định về tổ chức bộ máy của các cấp, các ngành, các địa phương, bảo đảm đồng bộ, thống nhất. Tập trung rà soát, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối bên trong các tổ chức của hệ thống chính trị gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

b) Nghiên cứu tham mưu sắp xếp, hợp nhất một số cơ quan khối Đảng và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện tương đồng về chức năng, nhiệm vụ bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn và kiêm nhiệm chức danh. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án sáp nhập, hợp nhất các cơ quan, đơn vị, tinh gọn các đầu mối bên trong đảm bảo vừa đúng quy định, vừa phù hợp với thực tiễn. Tham mưu công tác sơ kết các mô hình thí điểm hợp nhất một số cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ tương đồng để đánh giá, rút kinh nghiệm, biểu dương cách làm hay, sáng tạo và đề ra các giải pháp thực hiện có hiệu quả trong thời gian tiếp theo. Tổng kết việc thí điểm thành lập trung tâm y tế cấp huyện theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Xây dựng và triển khai thực hiện sắp xếp hệ thống trường học trên địa bàn đảm bảo tỷ lệ giảm đầu mối theo mục tiêu các chủ trương, nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh. Chủ động rà soát, đánh giá khả năng tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập để chuyển tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

c) Tham mưu điều chỉnh chức năng, cắt giảm nhiệm vụ gắn với đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền địa phương, từ đó tạo tiền đề cho việc sắp xếp bên trong hợp lý. Thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa các cấp, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn quyền hạn với trách nhiệm; kịp thời sơ kết, tổng kết và mở rộng dần những mô hình phù hợp, hiệu quả. Tham mưu bố trí đủ nguồn lực và có cơ chế, chính sách phù hợp đối với những cán bộ, công chức, viên chức chịu tác động trực tiếp trong quá trình sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bộ máy. Khuyến khích sự năng động, sáng tạo và phát huy tính tích cực, chủ động của các cấp, các ngành, các địa phương trong việc xây dựng, kiện toàn tổ chức, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế.

d) Tập trung hoàn chỉnh các nội dung về vị trí việc làm trong các đơn vị, địa phương làm cơ sở rà soát, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành theo vị trí việc làm, khung năng lực, đảm bảo đúng người, đúng việc, giảm số lượng, nâng cao chất lượng, hợp lý về cơ cấu, nhất là bố trí

lại những trường hợp không phù hợp với khung năng lực hoặc hiệu quả thấp, có phương án điều chuyển công chức, viên chức giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh với các phòng chuyên môn, đơn vị cấp huyện.

d) Nghiêm túc thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế gắn với thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW; Kết luận số 17-KL/TW, ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015 - 2016; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017-2021. Tính đến năm 2021 dự kiến giảm 34 biên chế hành chính và 586 người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp (giảm 10% so với năm 2015).

e) Thực hiện Nghị quyết của Trung ương về đổi mới, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở, xã, phường, thị trấn; tham mưu tốt công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; xác định lộ trình thực hiện để đến năm 2030 cơ bản hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phù hợp quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính; sắp xếp các thôn, tổ dân phố đảm bảo đúng quy định; tiếp tục triển khai tốt công tác dân vận chính quyền; phối hợp chỉ đạo thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; tăng cường công tác quản lý địa giới hành chính. Tập trung giải quyết số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã dôi dư sau sắp xếp.

g) Xây dựng và tổ chức thực hiện đề án sắp xếp tổ chức hội hoạt động trong phạm vi tỉnh, trong đó tập trung rà soát giải thể các tổ chức hội quần chúng hoạt động không hiệu quả, vi phạm pháp luật về hội; thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh.

#### **4. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

a) Triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về "Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ"; trong đó tập trung vào tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hoặc xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật về công tác cán bộ, xây dựng và quản lý đội ngũ cán bộ bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các quy định của Trung ương và Tỉnh ủy.

b) Tập trung hoàn chỉnh các nội dung về vị trí việc làm trong các đơn vị, địa phương làm cơ sở rà soát, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành theo vị trí việc làm. Xây dựng đề án trình Trung ương cho phép thí điểm CBCCVC ở 3 cấp tỉnh, huyện, xã.

c) Xây dựng quy chế tuyển chọn lãnh đạo cấp sở, cấp phòng theo hình thức cạnh tranh, mở rộng việc thi tuyển để bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp sở, phòng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chức lãnh đạo, quản lý thực sự có chất lượng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

d) Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng theo vị trí việc làm; gắn công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức với việc bố trí, sử dụng, đào tạo đúng chuyên ngành, chuyên môn nghiệp vụ; bổ sung kịp thời các kiến thức cơ bản về quản lý công, pháp luật, kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và các kiến thức bổ trợ cho công việc để cán bộ, công chức, viên chức có nền tảng tư tưởng chính trị vững vàng, năng lực phân tích và giải quyết công việc tốt nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp, trách nhiệm, sự tận tụy trong giải quyết công việc của cán bộ, công chức, viên chức.

đ) Thực hiện có hiệu quả việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở kết quả công việc, có chế tài nghiêm đối với những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành công vụ. Xây dựng quy chế đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo “sản phẩm công việc” hàng tháng, quý để tích lũy cho đánh giá 6 tháng và cuối năm. Ban hành Quy định tiêu chí đánh giá, chấm điểm, phân loại người đứng đầu các đơn vị, địa phương trong thực thi công vụ.

e) Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác chuyển đổi vị trí công tác trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng. Công khai, minh bạch, nâng cao hiệu quả các hoạt động thực thi công vụ. Đồng thời nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và văn hóa công vụ, đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

## 5. Về tài chính công

a) Kiểm soát chặt chẽ ngân sách nhà nước chi thường xuyên và đầu tư công; đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước.

b) Thực hiện đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý vốn, tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp.

c) Tiếp tục thực hiện cơ chế khoán biên chế, kinh phí hành chính; thực hiện đổi mới cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

d) Tham mưu triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ, xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ công làm cơ sở để thực hiện đặt hàng, đấu thầu kinh phí trong sử dụng ngân sách chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

## 6. Về hiện đại hóa hành chính

### 6.1. Công tác ứng dụng công nghệ, thông tin

a) Kiện toàn, đổi mới, nâng cao hiệu quả, phong cách chỉ đạo của Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh theo hướng hoàn thiện Chính quyền điện tử, phát triển Chính quyền số; thực hiện thành công chiến lược chuyển đổi số theo chiến lược chuyển đổi số quốc gia; bảo đảm cơ sở hạ tầng, các nền tảng dùng chung phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn trong lộ trình phát triển kinh tế số và xã hội số; gắn kết chặt chẽ với cải cách hành chính

hướng tới hoàn thành mục tiêu nền hành chính thân thiện, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả và hiện đại.

b) Kịp thời chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được Trung ương giao, các chính sách, pháp luật về quản lý, ứng dụng và phát triển CNTT trong hoàn thiện Chính phủ điện tử, phát triển Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

c) Xây dựng, hoàn thiện các hệ thống cơ sở dữ liệu của các ngành, địa phương nhất là cơ sở dữ liệu về dân cư, đất đai, ... đảm bảo liên thông đồng bộ và chia sẻ dữ liệu dùng chung qua nền tảng tích hợp và chia sẻ dùng chung của tỉnh, đồng thời kết nối liên thông với các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp.

d) Không ngừng phát triển hệ thống nền tảng tích hợp và chia sẻ dùng chung cấp tỉnh LGSP, thực hiện liên thông đồng bộ hầu hết các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong toàn tỉnh, đồng thời liên thông với các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia.

đ) Nâng cao hiệu quả đầu tư ứng dụng CNTT hoàn thiện Chính quyền điện tử, phát triển Chính quyền số tại các đơn vị, địa phương; bảo đảm tuân thủ kiến trúc, tránh trùng lặp, kết nối liên thông, đồng bộ theo chiều ngang, chiều dọc, từng bước hoàn thiện nền hành chính hiện đại.

e) Thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT cho cán bộ công chức từ cấp tỉnh đến cấp xã; đặc biệt chú trọng đào tạo chuyên sâu về năng lực quản trị hệ thống, khai thác và phát triển phần mềm mã nguồn mở, năng lực xử lý bảo mật hệ thống cho đội ngũ cán bộ chuyên trách CNTT, đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin của tỉnh.

f) Chú trọng công tác đảm bảo an toàn thông tin, bảo đảm cơ sở vật chất cho công tác an toàn thông tin; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá an toàn, an ninh thông tin, khắc phục lỗ hổng bảo mật cho các hệ thống thông tin của tỉnh, phục vụ tốt mọi hoạt động của Chính quyền điện tử, kinh tế số và xã hội số.

## 6.2. Công tác ISO 9001:2015

a) Đảm bảo 100% các CQHCNN cấp tỉnh, huyện, xã thực hiện tốt việc áp dụng, duy trì, cải tiến HTQLCL đúng yêu cầu TCVN ISO 9001:2015 (100% thủ tục hành chính, hoạt động điều hành và các hoạt động chuyên môn được xây dựng thành các quy trình nội bộ) đảm bảo thực chất, hiệu quả; và tiếp tục thực hiện việc chuyển đổi áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 tại đơn vị sự nghiệp thuộc các sở ngành, UBND cấp huyện. Đến năm 2021 đảm bảo 100% UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh xây dựng và áp dụng có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015;

b) Lựa chọn tổ chức triển khai thí điểm việc xây dựng và áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001 :2015 tại các cơ quan đảng và các tổ chức

chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt 50% và triển khai nhân rộng đến 2030 đạt 100%.

c) Tổ chức triển khai xây dựng và áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 tại các trường học và bệnh viện trên địa bàn tỉnh, đến năm 2025 đảm bảo 100% trường THPT và bệnh viện áp dụng, đến năm 2030 triển khai thực hiện đại trà ở các trường học (có Kế hoạch triển khai thực hiện riêng).

### **Phần III NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

#### **1. Kiến nghị với Chính phủ.**

a) Đề nghị Trung ương chỉ đạo sớm thêu ché hóa các văn bản để tạo hành lang pháp lý cho các địa phương thực hiện, nhất là việc sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị; ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của toàn hệ thống chính trị để thực hiện thống nhất, đồng bộ trong cả nước.

b) Chỉ đạo các địa phương thực hiện sơ kết các mô hình thí điểm thực hiện việc hợp nhất Văn phòng HĐND, Văn phòng UBND tỉnh với Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh; kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý; hợp nhất các cơ quan tham mưu giúp việc của cấp ủy với các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện... để đánh giá, rút kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện, làm cơ sở cho việc chỉ đạo thực hiện thống nhất trong cả nước.

c) Đề nghị kịp thời sửa đổi, điều chỉnh, thay thế các quy định đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW như: Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; điều chỉnh, sửa đổi Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 quy định vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập,...

d) Đôn đốc, chỉ đạo các Bộ, ngành kịp thời cập nhật các văn bản, TTTHC để công bố các TTTHC mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để địa phương có căn cứ thực hiện; đặc biệt là cập nhật kịp thời TTTHC lên CSDLQG về TTTHC vì thời gian qua một số Bộ, ngành đã công bố TTTHC nhưng chưa cập nhật, đăng tải kịp thời lên CSDL quốc gia về TTTHC; sửa đổi, bổ sung cắt giảm các quy định về TTTHC không cần thiết theo hướng: Đơn giản, công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đề nghị các Bộ, ngành Trung ương quan tâm xử lý kịp thời những vướng mắc, khó khăn khi địa phương đề xuất, đặc biệt là những hồ sơ thủ tục có tính chất phức tạp, nhạy cảm.

đ) Sớm ban hành chiến lược chuyển đổi số quốc gia, đẩy nhanh lộ trình thanh toán không dùng tiền mặt (đặc biệt là thanh toán các loại phí, lệ phí giải quyết TTTHC), ban hành cách chính sách cụ thể hỗ trợ địa phương chuyển đổi số và phát triển kinh tế số.

**2. Đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan hành chính nhà nước để thực hiện tốt hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong giai đoạn tới.**

a) Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, giữa cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp trong thực hiện nhiệm vụ CCHC.

b) Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành đối với công tác CCHC, đặc biệt là người đứng đầu cấp uỷ địa phương, cơ quan, đơn vị. Đề xuất Tỉnh ủy ban hành quy định về trách nhiệm của đồng chí Bí thư cấp ủy, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện CCHC, chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả CCHC tại địa phương, cơ quan, đơn vị mình quản lý.

c) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, tạo sự thống nhất nhận thức và hành động trong Đảng, trong cơ quan nhà nước, CBCCVC, tạo sự đồng thuận trong xã hội, nhân dân nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện CCHC trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lợi ích của việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Tích cực hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện việc giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI, dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4;

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của cấp uỷ Đảng, của Nhà nước đối với người đứng đầu và cơ quan chuyên môn thực hiện công tác CCHC. Xử lý kịp thời các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra, theo dõi giám sát; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm trong thực hiện CCHC; gắn kết quả thực hiện CCHC cùng với việc đánh giá, quy hoạch bô nhiệm cán bộ, thi đua khen thưởng.

d) Phát huy sức mạnh và vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân; của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC. Chú trọng phát hiện nhân tố, xây dựng mô hình, nhân rộng mô hình hay, cách làm tốt về CCHC.

e) Tập trung giải quyết các chế độ, chính sách phù hợp cho CBCCVC sau khi thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức, bộ máy; tăng cường ứng dụng CNTT vào hoạt động một cửa, một cửa liên thông trong thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả TTHC. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động CCHC đề xuất chính sách hỗ trợ phù hợp cho đội ngũ CBCCVC phục trách, tham mưu trực tiếp CCHC tại các đơn vị, địa phương. Tổ chức học tập kinh nghiệm CCHC giữa các địa phương, đơn vị trong tỉnh và trong nước.

**3. Những kiến nghị, đề xuất khác**

- Đề nghị sớm ban hành các quy định, hướng dẫn về tên gọi, con dấu, chức năng, nhiệm vụ, thể thức văn bản, chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức và một số nội dung khác khi hợp nhất văn phòng cấp ủy huyện với văn phòng hội đồng nhân dân và văn phòng ủy ban nhân dân cấp huyện, hợp nhất cơ

quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy với cơ quan chuyên môn có chức năng tương đồng thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

- Đề nghị quy định theo hướng mở đối với cơ cấu tổ chức bên trong các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện để tiếp tục rà soát thu gọn đầu mối các tổ chức bên trong, đảm bảo tinh gọn, hợp lý, hiệu quả theo yêu cầu Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, đặc biệt tùy thực tế địa phương để chuyển chi cục trực thuộc các sở, ngành cấp tỉnh các phòng chuyên môn.

- Đề nghị Bộ Tài chính sớm ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các bộ chuyên ngành ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, danh mục dịch vụ công để triển khai thực hiện.

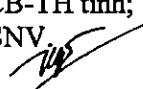
- Đề nghị Bộ Tư pháp tham mưu Chính phủ chỉ đạo các cơ quan bộ, ngành ở Trung ương tuân thủ nghiêm quy trình xây dựng văn bản QPPL như thời gian tổ chức lấy ý kiến đối với dự thảo văn bản QPPL; Tuân thủ quy định khoản 2, Điều 11 Luật Ban hành văn bản QPPL tránh tình trạng Luật ban hành nhưng phải chờ Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành gây khó khăn cho địa phương; xem xét sửa đổi quy định về thành lập Phòng Pháp chế tại 14 cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh tại Điều 9 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế do không phù hợp với yêu cầu tinh giản biên chế hiện nay.

- Đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông hỗ trợ tinh triễn khai thực hiện chiến lược chuyển đổi số, tham mưu Chính phủ ban hành chính sách chung cho cán bộ, công chức chuyên trách về công nghệ thông tin và cán bộ an toàn thông tin trong cơ quan Nhà nước.

Trên đây là báo cáo Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011-2020, định hướng giai đoạn 2021-2030 của tỉnh Hà Tĩnh và các Phụ lục chi tiết kèm theo gửi Bộ Nội vụ xem xét, tổng hợp và có ý kiến chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ;
- Vụ CCHC, Bộ Nội vụ;
- Đ/c Bí thư, các đ/c PBT Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, PC<sub>1</sub>, SNV.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Quốc Vinh

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục I**

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành CCHC tỉnh Hà Tĩnh  
(Kèm theo Báo cáo số 234 /BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)**

| TT | Chỉ tiêu   | Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |                  |                  |                  |                  |                             |
|----|--|---|------------------|------------------|------------------|------------------|-----------------------------|
|    |  | Năm 2015                                  | Năm 2016         | Năm 2017         | Năm 2018         | Năm 2019         | Năm 2020<br>(Tính đến 31/3) |
| 1  | Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành  | 45  | 49               | 51               | 65               | 22               | 12                          |
|    | - Văn bản của Tỉnh/Thành ủy  | 4   | 5                | 3                | 5                |                  | 2                           |
|    | - Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh  | 41  | 44               | 48               | 59               | 18               | 10                          |
| 2  | Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC  | 110                                       | 56               | 54               | 50               | 67               | 15                          |
| 3  | Tuyên truyền CCHC  |   |                  |                  |                  |                  |                             |
|    | - Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)                     |   | 1                | 1                | 1                |                  |                             |
|    | - Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH tỉnh                                    | 240                                       | 275              | 270              | 315              | 318              | 95                          |
|    | - Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC   | 22  | 25               | 30               | 25               | 32               | 5                           |
|    | - Xây dựng chuyên mục CCHC trên Công TTĐT của tỉnh (Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0) | 1   | 1                | 1                | 1                | 1                | 1                           |
|    | - Hình thức tuyên truyền   | Có <sup>29</sup>                          | Có <sup>30</sup> | Có <sup>31</sup> | Có <sup>32</sup> | Có <sup>33</sup> | Có <sup>34</sup>            |

<sup>29</sup> Năm 2015: 1.230 tin bài tuyên truyền trên Công/Trang TTĐT các cơ quan, đơn vị; 1260 bài viết, phóng sự tuyên truyền trên các cơ quan báo chí; 01 chuyên mục phát thanh trên hệ thống truyền thanh cơ sở định kỳ (02-04 lượt/tháng).

<sup>30</sup> Năm 2016: 1150 tin bài tuyên truyền trên Công/Trang TTĐT các cơ quan, đơn vị; 1380 bài viết, phóng sự tuyên truyền trên các cơ quan báo chí; 01 chuyên mục phát thanh trên hệ thống truyền thanh cơ sở định kỳ (02-04 lượt/tháng).

<sup>31</sup> Năm 2017: 01 chuyên mục CCHC trên Báo Hà Tĩnh; xây dựng; 1320 tin bài tuyên truyền trên Công/Trang TTĐT các cơ quan, đơn vị; 1280 bài viết, phóng sự tuyên truyền trên các cơ quan báo chí; 01 chuyên mục phát thanh trên hệ thống truyền thanh cơ sở định kỳ (02-04 lượt/tháng).

| TT | Chỉ tiêu  | Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |          |          |          |          |  |
|----|---|---|----------|----------|----------|----------|--|
|    |   | Năm 2015                                  | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020<br>(Tính<br>đến 31/3)                 |
|    | CCHC khác (nếu có).   |   |          |          |          |          |  |
| 4  | Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng.       | 2   | 1        | 11       | 21       | 5        | Đang triển khai áp dụng các sáng kiến năm 2019 |
| 5  | Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị |   |          |          |          |          |  |
| -  | Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành                                  | Có  | Có       | Có       | Có       | Có       | Có   |
| -  | Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp huyện                             | Có  | Có       | Có       | Có       | Có       | Có   |
| -  | Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã                                | Có  | Có       | Có       | Có       | Có       | Có   |
| -  | Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương           | Có  | Có       | Có       | Có       | Có       | Có   |
| 6  | Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức                     |   |          |          |          |          |  |
| -  | Số lượng dịch vụ đã khảo sát                                    | 70  | 70       | 75       | 80       | 80       | 86   |
| -  | Số lượng mẫu đã khảo sát  | 3735                                      | 3735     | 3735     | 8170     | 9790     | Chưa triển khai                                |
| -  | Mức độ hài lòng chung   | Hài lòng                                  | Hài lòng | Hài lòng | Hài lòng | Hài lòng | Chưa triển khai                                |

<sup>32</sup> Năm 2018: 01 chuyên mục CCHC trên Báo Hà Tĩnh; xây dựng 01 trang fanpage tuyên truyền trên MXH; 1290 bài tuyên truyền trên Cổng/Trang TTĐT các cơ quan, đơn vị; 1230 bài viết, phóng sự tuyên truyền trên các cơ quan báo chí; 01 chuyên mục phát thanh trên hệ thống truyền thanh cơ sở định kỳ (02-04 lượt/tháng).

<sup>33</sup> Năm 2019: 01 chuyên mục CCHC trên Báo Hà Tĩnh; xây dựng 01 trang fanpage tuyên truyền trên MXH; 1315 bài tuyên truyền trên Cổng/Trang TTĐT các cơ quan, đơn vị; 1640 bài viết, phóng sự tuyên truyền trên các cơ quan báo chí; 01 chuyên mục phát thanh trên hệ thống truyền thanh cơ sở định kỳ (02-04 lượt/tháng).

<sup>34</sup> Năm 2020: 01 chuyên mục CCHC trên Báo Hà Tĩnh; xây dựng 01 trang fanpage tuyên truyền trên MXH; 01 chuyên mục phát thanh trên hệ thống truyền thanh cơ sở định kỳ (02-04 lượt/tháng).

**Phụ lục II**

**Thống kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế của các tỉnh Hà Tĩnh**  
*(Kèm theo Báo cáo số 234 /BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

| TT | Nhiệm vụ/tiêu chí  | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020<br>(Tính đến 31/3) |
|----|--|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|
| 1  | Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành                 | 772      | 269      | 101      | 90       | 79       | 10                          |
|    | Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh  | 17       | 19       | 28       | 25       | 19       | 1                           |
|    | Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  | 67       | 48       | 51       | 57       | 57       | 8                           |
|    | Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện   | 27       | 12       | 9        | 3        | 2        | 1                           |
|    | Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện   | 49       | 17       | 13       | 5        | 1        | 0                           |
|    | Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã  | 505      | 85       | 0        | 0        | 0        | 0                           |
|    | Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã  | 107      | 88       | 0        | 0        | 0        | 0                           |
| 2  | Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát        | 77       | 57       | 54       | 119      | 33       | 1                           |
| 3  | Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát | 77       | 57       | 54       | 77       | 25       | 1                           |
| 4  | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền  | 116      | 66       | 64       | 62       | 58       | 8                           |
| 5  | Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền   | 6        | 2        | 1        | 1        | 1        | 0                           |
| 6  | Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý                                 | 6        | 2        | 1        | 1        | 1        | 0                           |
| 7  | Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật                                  | 7        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                           |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Phụ lục III**

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính của tỉnh Hà Tĩnh**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

| STT | Chỉ tiêu  | Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |          |          |          |  |  |
|-----|---|---|----------|----------|----------|--|--|
|     |   | Năm 2015                                  | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019                               | Năm 2020<br>(Tính đến 31/3)            |
| 1   | Tổng số TTHC của tỉnh                                   | 1.410                                     | 1.667    | 1.603    | 1.814    | 1.786 (trong đó có 36 TTHC liên thông) | 1.779 (trong đó có 62 TTHC liên thông) |
| -   | Số lượng TTHC cấp tỉnh                                  | 1.080                                     | 1.267    | 1.185    | 1.344    | 1.318                                  | 1.348                                  |
| -   | Số lượng TTHC cấp huyện                                 | 238                                       | 278      | 285      | 317      | 310                                    | 267                                    |
| -   | Số lượng TTHC cấp xã                                    | 192                                       | 122      | 133      | 153      | 122                                    | 102                                    |
| 2   | Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền) | 1.232/1.432                               |          |          |          |  |  |

| STT | Chỉ tiêu   | Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |          |          |          |          |                             |
|-----|--|---|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|
|     |  | Năm 2015                                  | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020<br>(Tính đến 31/3) |
|     | của tỉnh,<br>như:<br>giảm<br>thời gian<br>giải<br>quyết...)  |   |          |          |          |          |                             |
| 3   | Số<br>lượng<br>TTHC<br>được<br>công<br>khai đầy<br>đủ, đúng<br>quy định<br>trên<br>Cổng/<br>Trang<br>Thông<br>tin điện<br>tử | 1.410                                     | 1.667    | 1.603    | 1.814    | 1.786    | 1.779                       |
| 4   | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông   |   |          |          |          |          |                             |
| -   | Số lượng<br>TTHC<br>thực<br>hiện<br>được<br>giải<br>quyết tại<br>Trung<br>tâm  | 1.080                                     | 1.267    | 1.185    | 1.344    | 1.318    | 1.348                       |

| STT | Chỉ tiêu  | Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |          |          |          |          |                             |
|-----|---|---|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|
|     |   | Năm 2015                                  | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020<br>(Tính đến 31/3) |
|     | <i>phục vụ<br/>hành<br/>chính<br/>công cấp<br/>tỉnh<br/>hoặc Bộ<br/>phận<br/>Tiếp<br/>nhận và<br/>trả kết<br/>quả cấp<br/>sở,<br/>ngành</i> |   |          |          |          |          |                             |
| -   | <i>Số lượng<br/>TTHC<br/>thực<br/>hiện<br/>việc tiếp<br/>nhận,<br/>trả kết<br/>quả tại<br/>Bộ phận<br/>Một cửa<br/>cấp<br/>huyện</i>        | 238                                       | 278      | 285      | 317      | 310      | 267                         |

| STT | Chỉ tiêu   | Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |                             |                             |                             |                             |                             |
|-----|--|---|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|     |  | Năm 2015                                  | Năm 2016                    | Năm 2017                    | Năm 2018                    | Năm 2019                    | Năm 2020<br>(Tính đến 31/3) |
| -   | Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã | 192                                       | 122                         | 133                         | 153                         | 122                         | 102                         |
| 5   | Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC  |   |                             |                             |                             |                             |                             |
| -   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hẹn (đã trả đúng hẹn / đã tiếp nhận) | 97,95%<br>(80.131/81.805)                 | 98,92%<br>(81.869/82.762)   | 97,37%<br>(69.488/71.367)   | 97,67%<br>(76.094/77.833)   | 97,77%<br>(142.660/145.921) | 88,34%<br>(24.222/27.421)   |
| -   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải  | 97,30%<br>(147.425/151.521)               | 96,78%<br>(125.216/129.384) | 94,26%<br>(124.108/131.665) | 96,80%<br>(115.863/119.694) | 97,32%<br>(107.238/110.193) | 93,35%<br>(30.787/32.982)   |

| STT | Chỉ tiêu  | Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |                                 |                                 |                             |                             |                             |
|-----|---|---|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|     |   | Năm 2015                                  | Năm 2016                        | Năm 2017                        | Năm 2018                    | Năm 2019                    | Năm 2020<br>(Tính đến 31/3) |
|     | quyết<br>đúng<br>hẹn (đã<br>trả đúng<br>hẹn/đã<br>tiếp<br>nhận)   |   |                                 |                                 |                             |                             |                             |
|     | Tỷ lệ hồ<br>sơ<br>TTHC<br>cấp xã<br>giải<br>quyết<br>đúng<br>hẹn (đã<br>trả đúng<br>hẹn/đã<br>tiếp<br>nhận) | 99,01%<br>(1.122.166/1.133.329)           | 99,59%<br>(1.276.525/1.281.821) | 99,47%<br>(1.095.080/1.100.874) | 99,39%<br>(671.436/675.905) | 99,55%<br>(618.753/621.540) | 98,84%<br>(119.360/120.759) |
| 6   | Tiếp<br>nhận và<br>xử lý<br>PAKN<br>về<br>TTHC  | 12  | 15                              | 21                              | 15                          | 15                          | 18                          |
|     | Số<br>lượng<br>PAKN<br>đã tiếp<br>nhận  | 4   | 5                               | 7                               | 5                           | 5                           | 6                           |

| STT | Chỉ tiêu   | Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |          |          |          |          |                             |
|-----|--|---|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|
|     |  | Năm 2015                                  | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020<br>(Tính đến 31/3) |
|     | <i>trong<br/>năm</i>   |   |          |          |          |          |                             |
| -   | <i>Số<br/>lượng<br/>PAKN<br/>đã giải<br/>quyết<br/>trong<br/>năm</i>   | 4   | 5        | 7        | 5        | 5        | 6                           |
| -   | <i>Số<br/>lượng<br/>PAKN<br/>được xử<br/>lý và đã<br/>công<br/>khai kết<br/>qua trả<br/>lời trên<br/>Công<br/>TTĐT</i> | 4   | 5        | 7        | 5        | 5        | 6                           |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Phụ lục IV**

**Thống kê và so sánh số lượng tổ chức thuộc tỉnh Hà Tĩnh**

(Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019)

(Kèm theo Báo cáo số 234 /BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

**I. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

| Tỉnh, thành phố | Giai đoạn                                 | Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh | Số Chi cục thuộc Sở | Số phòng, văn phòng, thanh tra thuộc Sở | Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp tỉnh | Ghi chú |
|-----------------|---|---|---------------------|---|---|---------|
| Hà Tĩnh         | Giai đoạn 2001-2010<br>(Tính đến 12/2010) | 22  | 23                  | 155                                     | 11                                      |         |
|                 | Giai đoạn 2011-2020<br>(Tính đến 12/2019) | 21  | 15                  | 121                                     | 10                                      |         |

**II. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện**

| Tỉnh, thành phố | Giai đoạn                                 | Số UBND cấp huyện | Số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện | Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện | Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện | Ghi chú |
|-----------------|---|-------------------|--|--|--|---------|
| Hà Tĩnh         | Giai đoạn 2001-2010<br>(Tính đến 12/2010) | 12                | 131                                      | 24   | 930                                      |         |
|                 | Giai đoạn 2011-2020<br>(Tính đến 12/2019) | 13                | 128                                      | 24   | 719                                      |         |

Phụ lục V

**Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Hà Tĩnh**  
*(Kèm theo Báo cáo số 284/BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

| STT | Chỉ tiêu  | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020<br>(Tính<br>đến<br>31/3) |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------|
| 1   | Tổng số biên chế cán bộ, công chức  |          |          |          |          |          |                                   |
| -   | Tổng số được giao   | 2.586    | 2.542    | 2.503    | 2.438    | 2.412    | 2.294                             |
| -   | Tổng số có mặt  | 2.372    | 2.335    | 2.249    | 2.222    | 2.140    | 2.031                             |
| 2   | Tổng số biên chế viên chức  |          |          |          |          |          |                                   |
| -   | Tổng số được giao   | 29.318   | 28.964   | 28.531   | 27.973   | 26.882   | 26.915                            |
| -   | Tổng số có mặt  | 27.929   | 28.359   | 27.868   | 27.094   | 27.102   | 26.989                            |
| 3   | Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh                                    | 0        | 38       | 0        | 0        | 0        | 0                                 |
| 4   | Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh | 01       | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                                 |
| 5   | Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế  | 294      | 121      | 210      | 149      | 563      | 633                               |
| 6   | Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm  | 6.978    | 7.259    | 1.000    | 16.275   | 16.380   | 6.978                             |
| 7   | Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm  | 6.123    | 6.976    | 4.396    | 4.378    | 4.569    | 6.123                             |
| 8   | Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng   | 55       | 63       | 75       | 95       | 123      | 55                                |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục VI**

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công  
của tỉnh Hà Tĩnh**

(Kèm theo Báo cáo số 284/BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

| TT | Chỉ tiêu  | Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |          |          |          |          |                                   |
|----|---|---|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------|
|    |   | Năm 2015                                  | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020<br>(Tính<br>đến<br>31/3) |
| 1  | Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ                             | 277                                       | 276      | 288      | 342      | 338      | 292                               |
| 2  | Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở thực hiện cơ chế tự chủ             | 133                                       | 133      | 134      | 127      | 127      | 126                               |
| -  | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư  | 0   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                                 |
| -  | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên                | 4   | 4        | 22       | 22       | 22       | 22                                |
| -  | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên       | 94  | 59       | 40       | 37       | 37       | 37                                |
| -  | Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên       | 35  | 70       | 72       | 68       | 68       | 67                                |
| 3  | Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ | 809                                       | 798      | 796      | 788      | 743      | 740                               |
| -  | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư  |   |          |          |          |          |                                   |
| -  | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên                | 15  | 15       | 15       | 15       | 16       | 16                                |

| TT | Chỉ tiêu  | Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |          |          |          |          |                                   |
|----|---|---|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------|
|    |   | Năm 2015                                  | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020<br>(Tính<br>đến<br>31/3) |
| -  | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên       | 0   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                                 |
| -  | Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên       | 789                                       | 778      | 776      | 767      | 711      | 708                               |
| 4  | Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ | 5   | 5        | 5        | 5        | 5        | 5                                 |
| -  | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư  | 0   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                                 |
| -  | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên                | 0   | 0        | 4        | 4        | 5        | 5                                 |
| -  | Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên       | 5   | 5        | 1        | 1        | 0        | 0                                 |
| -  | Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên       | 0   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                                 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục VII**

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính  
của tỉnh Hà Tĩnh**

*(Kèm theo Báo cáo số 234/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

| <b>STT</b> | <b>Chỉ tiêu</b>  | <b>Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</b> |                 |                 |                 |                 |   |
|------------|--|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---|
|            |  | <b>Năm 2015</b>                                  | <b>Năm 2016</b> | <b>Năm 2017</b> | <b>Năm 2018</b> | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2020<br/>(Tính đến<br/>31/3)</b> |
| 1          | Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử   | 95   | 97              | 97              | 99              | 100             | 100                                     |
| 2          | Số đơn vị kết nối Trục liên thông VBQG   | Chưa triển khai                                  | Chưa triển khai | Chưa triển khai | Chưa triển khai | 30              | 30                                      |
| 3          | Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông VBQG  | Chưa triển khai                                  | Chưa triển khai | Chưa triển khai | Chưa triển khai | 768.437         | 260.213                                 |
| 4          | Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông VBQG   | Chưa triển khai                                  | Chưa triển khai | Chưa triển khai | Chưa triển khai | 823.112         | 295.621                                 |
| 5          | Số lượng chữ ký số   | 120  | 180             | 530             | 600             | 600             | 2030                                    |
| 6          | Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử   | 85%  | 95%             | 97%             | 97%             | 97%             | 97%                                     |
| 7          | Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản | 100  | 100             | 100             | 100             | 100             | 100                                     |
| 8          | Số cơ chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng                         | 32   | 32              | 32              | 32              | 32              | 32                                      |

| STT | Chỉ tiêu  | Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |                 |          |          |          |                                |
|-----|---|---|-----------------|----------|----------|----------|--------------------------------|
|     |   | Năm 2015                                  | Năm 2016        | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020<br>(Tính đến<br>31/3) |
|     | LAN) để trao đổi công việc  |   |                 |          |          |          |                                |
| 9   | Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có Công/Trang Thông tin điện tử | 32  | 32              | 32       | 32       | 32       | 32                             |
| 10  | Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4   | 368                                       | 587             | 2082     | 2174     | 1779     | 1695                           |
| 11  | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ                         | 0   | 0,4%            | 1,2%     | 1,2%     | 3,4%     | 3,6%                           |
| 12  | Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử  | Chưa triển khai                           | Chưa triển khai | 29       | 291      | 248      | 248                            |
| 13  | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử   | 100%                                      | 100%            | 100%     | 98,14%   | 99,49%   | 99,12%                         |
| 14  | Số cơ quan đơn vị, địa phương có bản Công bố ISO  | 46  | 75              | 105      | 142      | 214      | 214                            |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục VIII**

**Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước  
của tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2020**  
*(Kèm theo Báo cáo số 234/BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

| TT | Các mục tiêu cải cách  | Đánh giá kết quả đạt được<br>(Đạt/Không đạt) |
|----|--|--|
| 1  | Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước  | Đạt  |
| 2  | Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020  | Đạt  |
| 3  | Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bù trống hoặc trùng lắp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn   | Đạt  |
| 4  | Chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận   | Đạt  |
| 5  | Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020  | Đạt  |
| 6  | Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020  | Đạt  |
| 7  | Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm;   | Không đạt                                    |
| 8  | Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương | Đạt  |

| TT | Các mục tiêu cải cách   | Đánh giá kết quả<br>đạt được<br>(Đạt/Không đạt) |
|----|---|---|
|    | tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau   |   |
| 9  | Các trang tin, cổng thông tin điện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet   | Đạt   |
| 10 | 20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan  | Không đạt                                       |
| 11 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử   | Đạt   |
| 12 | Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp. | Đạt   |
| 13 | 100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).  | Đạt   |
| 14 | Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc   | Đạt   |

| TT | Các mục tiêu cải cách   | Đánh giá kết quả<br>đạt được<br>(Đạt/Không đạt) |
|----|---|---|
|    | gia.  |   |
| 15 | Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử. | Đạt   |
| 16 | 100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.  | Không đạt                                       |